

LỜI NÓI ĐẦU

Xây dựng cơ bản là một ngành sản xuất vật chất tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân, hàng năm tổng kinh phí ngân sách chi lĩnh vực này chiếm tới 80% vốn đầu tư của cả nước.

Sản phẩm của ngành xây dựng không chỉ đơn thuần là những công trình có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài, có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế mà còn là những công trình có tính thẩm mỹ cao thể hiện phong cách, lối sống của dân tộc đồng thời có ý nghĩa quan trọng về văn hoá - xã hội.

Trong bối cảnh nước ta hiện nay đang thực hiện bước chuyển đổi cơ chế kinh tế, việc hiện đại hoá cơ sở hạ tầng trong thực tế đang là một đòi hỏi hết sức cấp thiết ở khắp mọi nơi nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Điều đó không chỉ có ý nghĩa khối lượng công việc của ngành xây dựng cơ bản tăng lên mà song song với nó là số vốn đầu tư xây dựng cơ bản cũng gia tăng. Vấn đề đặt ra là làm sao để quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả, khắc phục được tình trạng lãng phí, thất thoát vốn trong điều kiện sản xuất kinh doanh xây lắp phải trải qua nhiều giai đoạn(thiết kế, lập dự toán, thi công, nghiệm thu...) thời gian kéo dài.

Chính vì thế, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm vốn đã là một phần hành cơ bản của công tác kế toán lại càng có ý nghĩa đối với doanh nghiệp xây lắp nói riêng và xã hội nói chung. Với các doanh nghiệp, thực hiện tốt công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm làm cơ sở để giám sát các hoạt động, từ đó khắc phục những tồn tại, phát huy những tiềm năng mới đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển trong cơ chế hạch toán kinh doanh của nền kinh tế thị trường nước ta hiện nay. Với Nhà nước, công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp xây lắp là cơ sở để nhà nước kiểm soát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và thu thuế.

Nhận thức đúng vai trò của hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp, em xin mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài:

“Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp Sông Đà 206”.

Nội dung đề tài nghiên cứu gồm 3 phần như sau:

Phần I: Lý luận chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.

Phần II: Thực trạng công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp Sông Đà 206.

Phần III: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp.

Do thời gian thực tập ngắn, trình độ và kinh nghiệm nghiên cứu còn hạn chế nên luận văn không tránh khỏi những tồn tại, thiếu sót. Bởi vậy, em rất mong muốn và xin chân thành tiếp thu ý kiến chỉ bảo, đóng góp bổ sung của cô giáo Trần Nam Thanh và các anh chị phòng tài chính – kế toán để bài viết được hoàn thiện hơn.

PHẦN I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

I/ĐẶC ĐIỂM, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP.

1. Đặc điểm của hoạt động kinh doanh xây lắp.

Sản phẩm xây lắp có những đặc điểm khác biệt so với các ngành sản xuất vật chất khác và có ảnh hưởng tới tổ chức kế toán.

Đặc điểm thứ nhất: Sản phẩm xây lắp thường có giá trị lớn kết cấu phức tạp, mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất dài... Do vậy đòi hỏi việc tổ chức quản lý, hạch toán sản phẩm xây lắp phải lập dự toán. Quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo.

Đặc điểm thứ hai: Tính chất hàng hoá của sản phẩm xây lắp không được thể hiện rõ vì sản phẩm xây lắp thường được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thoả thuận với chủ đầu tư.

Đặc điểm thứ ba: Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất các điều kiện sản xuất(vật tư, xe máy, thiết bị) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm.Đặc điểm này làm cho công tác quản lý sử dụng, hạch toán tài sản, vật tư rất phức tạp.

2. Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Việc tiết kiệm chi phí sản xuất hạ giá thành sản phẩm là yếu tố quyết định sự sống còn của các đơn vị xây lắp, đảm bảo mỗi công trình, khối lượng công việc phải mang lại một mức lãi tối thiểu do đó yêu cầu đặt ra với công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp là phải:

- Phân loại chi phí theo từng tiêu thức hợp lý như phân loại theo yếu tố chi phí kết hợp với phân loại theo khoản mục trong giá thành để nắm được nguyên nhân tăng giảm của từng yếu tố trong các khoản mục và có kế hoạch điều chỉnh.
- Mỗi công trình hạng mục công trình đều phải được lập dự toán chi tiết theo từng khoản mục, từng yếu tố chi phí, theo từng loại vật tư tài sản.
- Thường xuyên đối chiếu chi phí thực tế với dự toán để tìm nguyên nhân vượt chi so với dự toán và có hướng khắc phục.

3. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Để thực hiện các mục tiêu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, xây dựng giá thầu hợp lý công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm phải có nhiệm vụ chủ yếu sau:

_ Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí là các công trình, hạng mục công trình, các giai đoạn công việc... từ đó xác định phương pháp hạch toán chi phí thích hợp theo đúng các khoản mục quy định và kỳ tính giá thành đã xác định.

_ Xác định chính xác đối tượng tính giá thành là các công trình, hạng mục công trình, giai đoạn công việc đã hoàn thành... Trên cơ sở đó xác định phương pháp tính giá thành sản phẩm hợp lý.

_ Tổ chức tập hợp chi phí và phân bổ chi phí theo đúng đối tượng, cung cấp kịp thời các thông tin, số liệu tổng hợp về các khoản mục chi phí sản xuất và các yếu tố chi phí quy định, xác định đúng đắn chi phí phân bổ cho các sản phẩm dở dang cuối kỳ.

_ Ghi chép tính toán phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của hoạt động xây lắp, xác định hiệu quả từng phần và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

_ Định kỳ cung cấp báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho lãnh đạo doanh nghiệp, tiến hành phân tích các định mức chi phí, dự toán, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành sản phẩm, phát hiện kịp thời những yếu tố làm tăng chi phí sản xuất để có những biện pháp khắc phục.

II. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP.

1. Chi phí sản xuất.

1.1. Khái niệm, bản chất, nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất của đơn vị xây lắp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hoá phát sinh trong quá trình sản xuất và cấu thành nên sản phẩm xây lắp. Chi phí sản xuất bao gồm hai bộ phận:

+ Chi phí về lao động sống: Là các chi phí về tiền công tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí sản phẩm xây lắp.

+ Chi phí về lao động vật hoá: Bao gồm chi phí sử dụng TSCĐ, chi phí NVL, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ... Trong chi phí về lao động vật hoá bao gồm hai yếu tố cơ bản là tư liệu lao động và đối tượng lao động.

1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Phân loại chi phí sản xuất là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những nội dung nhất định.

Chi phí sản xuất nói chung và chi phí trong doanh nghiệp xây lắp nói riêng có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của công tác quản lý, về mặt hạch toán chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức sau:

1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Theo cách phân loại này các chi phí có cùng nội dung được xếp vào cùng một loại không kể các chi phí đó phát sinh ở hình thức hoạt động nào, ở đâu, mục đích hoặc công dụng của chi phí đó như thế nào.

Cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý chi phí sản xuất, cho biết tỷ trọng của từng yếu tố sản xuất để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố.

Theo thông tư số 08/2000/TT-BTC sửa đổi bổ sung thông tư số 63/1999/TT-BTC ngày 7/6/1999 “Hướng dẫn về việc quản lý doanh thu chi phí” thì chi phí sản xuất theo cách phân loại này gồm 7 yếu tố:

- Yếu tố chi phí nguyên vật liệu
- Yếu tố chi phí nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp lương.
- Yếu tố BHXH, BHYT, KPCĐ.
- Yếu tố chi phí khấu hao TSCĐ.
- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Yếu tố chi phí bằng tiền khác

1.2.2. Phân loại chi phí theo chức năng của chi phí.

Cách phân loại này dựa vào chức năng của chi phí tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh như thế nào. Theo cách phân loại này thì chi phí bao gồm:

- Chi phí tham gia vào quá trình sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung.
- Chi phí tham gia vào quá trình quản lý: Là chi phí cho hoạt động quản lý doanh nghiệp nói chung.
- Chi phí tham gia vào quá trình bán hàng: Là các chi phí phát sinh phục vụ cho chức năng bán hàng.

Cách phân loại này giúp cho ta biết được chức năng chi phí tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, xác định chi phí tính vào giá thành hoặc trừ vào kết quả kinh doanh.

1.2.3. Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm xây lắp.

Theo cách phân loại này các chi phí có cùng mục đích và công dụng thì được xếp vào cùng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm. Theo quy định hiện hành, giá thành sản phẩm xây lắp bao gồm các khoản mục chi phí:

- Khoản mục chi phí NVL trực tiếp.
- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.
- Khoản mục chi phí máy thi công.
- Khoản mục chi phí sản xuất chung

Cách phân loại theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm xây lắp nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí theo định mức, cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

1.2.4. Phân loại chi phí theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

Theo cách phân loại này chi phí ở đơn vị xây lắp gồm:

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh: Là những chi phí dùng cho hoạt động kinh doanh chính và phụ phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công và bàn giao công trình cùng các khoản chi phí quản lý.
- Chi phí hoạt động tài chính: là các chi phí về vốn và tài sản đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.
- Chi phí hoạt động khác: là những khoản chi phí không thuộc hai loại chi phí trên.

Cách phân loại này cung cấp thông tin cho nhà quản lý biết được cơ cấu chi phí theo từng hoạt động của đơn vị, để đánh giá kết quả kinh doanh của đơn vị

2. Giá thành sản phẩm xây lắp.

2.1. Khái quát chung về giá thành sản phẩm.

Để xây dựng một công trình, hạng mục công trình thì doanh nghiệp xây dựng phải đầu tư vào quá trình sản xuất thi công một lượng chi phí nhất định.

Luận văn tốt nghiệp

Những chi phí mà doanh nghiệp chi ra trong quá trình thi công sẽ cấu thành nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành của quá trình đó.

Giá thành sản phẩm xây lắp là toàn bộ chi phí tính bằng tiền để hoàn thành khối lượng xây lắp theo quy định.

Giá thành sản phẩm xây lắp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng của hoạt động xây lắp, kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà đơn vị đã thực hiện nhằm đạt được mục đích sản xuất sản phẩm, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm là căn cứ để tính toán xác định hiệu quả kinh tế hoạt động xây lắp của đơn vị.

Vậy giá thành sản phẩm xây lắp bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất (chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp hoàn thành theo quy ước là đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán. Trong doanh nghiệp xây dựng cơ bản giá thành sản phẩm xây lắp mang tính chất cá biệt. Mỗi công trình, hạng mục công trình hay khối lượng công việc hoàn thành đến giai đoạn hoàn thành quy ước đều có một giá thành riêng.

2.2. Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp.

Giá thành sản phẩm xây lắp có thể phân thành các loại giá thành sau:

2.2.1 Giá thành dự toán.

Giá thành dự toán của công trình hạng mục công trình là giá thành công tác xây lắp được xác định trên cơ sở khối lượng công tác xây lắp theo thiết kế được duyệt, các mức dự toán và đơn giá xây dựng cơ bản do cấp có thẩm quyền ban hành và dựa trên khung giá áp dụng cho từng vùng lãnh thổ.

Giá thành dự toán là hạn mức kinh phí cao nhất mà doanh nghiệp có thể chi ra để đảm bảo hạ thấp định mức chi phí, là căn cứ để kế hoạch hóa giá thành công tác xây lắp. Giá trị dự toán công trình được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị dự toán} = \text{Giá thành dự toán} + \text{Lãi định mức} + \text{Thuế}$$

2.2.2. Giá thành kế hoạch công tác xây lắp.

Giá thành kế hoạch công tác xây lắp là loại giá thành công tác xây lắp được xác định căn cứ vào những điều kiện cụ thể của đơn vị xây lắp trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức đơn giá áp dụng trong các đơn vị trong một thời kỳ kế hoạch nhất định.

$$\text{Giá thành kế hoạch} = \text{Giá thành dự toán} - \text{Mức hạ giá thành dự toán}$$

2.2.3 Giá thành thực tế công tác xây lắp.

Giá thành thực tế công tác xây lắp được tính toán theo chi phí thực tế của đơn vị xây lắp đã bỏ ra để thực hiện khối lượng công tác xây lắp của công trình, được xác định theo số liệu của kế toán.

Muốn đánh giá được chất lượng của hoạt động xây lắp thì ta phải tiến hành so sánh các loại giá thành với nhau. Giá thành dự toán mang tính chất xã hội nên việc so sánh giá thành thực tế với giá thành dự toán cho phép ta đánh giá sự tiến bộ hay yếu kém về trình độ quản lý của doanh nghiệp trong điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, kỹ thuật... về nguyên tắc mối quan hệ giữa các loại giá thành trên phải đảm bảo:

Giá thành dự toán > Giá thành kế hoạch > Giá thành thực tế

Xuất phát từ đặc điểm của sản phẩm xây lắp và đáp ứng yêu cầu công tác quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp trong các doanh nghiệp xây lắp giá thành công tác xây lắp còn được theo dõi trên hai chỉ tiêu sau:

- Giá thành khối lượng hoàn chỉnh: Là giá thành của công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành, đảm bảo kỹ thuật chất lượng đúng thiết kế như hợp đồng đã ký kết bàn giao được bên chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.
- Giá thành khối lượng hoàn thành quy ước: là giá thành của khối lượng công việc đảm bảo thỏa mãn các điều kiện: phải nằm trong thiết kế, đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý, đảm bảo chất lượng kỹ thuật được chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

2.3. Mối quan hệ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.

Giữa chi phí và giá thành sản phẩm xây lắp có quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình thi công các khối lượng xây lắp, chi phí sản xuất biểu hiện mặt hao phí trong sản xuất giá thành biểu hiện mặt kết quả.

Sự khác biệt giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm biểu hiện:

+ Chi phí sản xuất gắn với từng kỳ phát sinh chi phí, giá thành sản phẩm gắn với khối lượng công tác hoàn thành.

+ Tất cả những khoản chi phí phát sinh bao gồm chi phí phát sinh trong kỳ, chi phí kỳ trước chuyển sang và các chi phí tính trước có liên quan đến khối lượng công tác xây lắp hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành. Nói cách khác, giá thành sản phẩm xây lắp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ khoản chi

Luận văn tốt nghiệp

phí mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ.

Có thể phản ánh mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm qua sơ đồ sau:

Sơ đồ: Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp

Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành		- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

III. HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP.

1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các chi phí sản xuất được tập hợp theo những phạm vi, giới hạn nhất định nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Để xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí trước hết phải căn cứ vào địa điểm phát sinh chi phí và công dụng của chi phí trong sản xuất (tức là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí), căn cứ vào đặc điểm tình hình hoạt động sản xuất, đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm, yêu cầu và trình độ quản lý chi phí sản xuất.

Hoạt động sản xuất của đơn vị xây lắp có thể được tiến hành ở nhiều công trình, nhiều hạng mục công trình, ở các tổ đội khác nhau, ở từng địa điểm khác nhau.

Do tính chất đặc thù của ngành xây dựng là sản xuất sản phẩm mang tính đơn chiếc nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường được xác định là từng công trình, hạng mục công trình, từng giai đoạn công việc hoàn thành theo quy ước.

Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm tình hình sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và đáp ứng được yêu cầu quản lý chi phí sản xuất sẽ giúp cho đơn vị xây lắp tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất, phục vụ tốt cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được chính xác kịp thời. Từ khâu ghi chép ban đầu, tổng hợp số liệu, tổ chức tài khoản vào sổ

chi tiết đều phải theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định.

2. Phương pháp hạch toán chi phí trong doanh nghiệp xây lắp.

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

Phương pháp hạch toán chi phí bao gồm: Phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo nhóm sản phẩm, theo giai đoạn công nghệ... Mỗi phương pháp hạch toán chi phí ứng với một loại đối tượng hạch toán chi phí.

Đối với các đơn vị xây lắp do đối tượng hạch toán chi phí được xác định là các công trình, hạng mục công trình... nên phương pháp hạch toán chi phí thường là phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm xây lắp, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ.

Có thể khái quát việc tập hợp chi phí qua các bước sau:

- ☐ Bước 1: Tập hợp chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.
- ☐ Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành SX-KD phụ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở số lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.
- ☐ Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho đối tượng liên quan.
- ☐ Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính giá thành của sản phẩm hoàn thành.

3. Hạch toán chi phí trong các doanh nghiệp xây lắp.

Trên thực tế, tùy thuộc và đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, vào yêu cầu của công tác quản lý và trình độ của cán bộ kế toán cũng như vào quy định của chế độ kế toán hiện hành, việc hạch toán chi phí sản xuất có thể tiến hành theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ.

Theo quy định hiện hành trong doanh nghiệp xây lắp chỉ hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp được hạch toán như sau:

3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Luận văn tốt nghiệp

* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị thực tế nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu kết cấu... cần thiết để tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây lắp. Giá trị vật liệu bao gồm cả chi phí mua, chi phí vận chuyển bốc dỡ tới tận công trình, hao hụt định mức. Trong giá thành sản phẩm xây lắp khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm một tỷ trọng lớn.

* Để hạch toán chi phí NVLTT kế toán sử dụng tài khoản 621-CPNVLTT, tài khoản này được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất (công trình, hạng mục công trình...)

TK 621 có kết cấu như sau:

Bên Nợ: Giá trị NVLTT xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm.

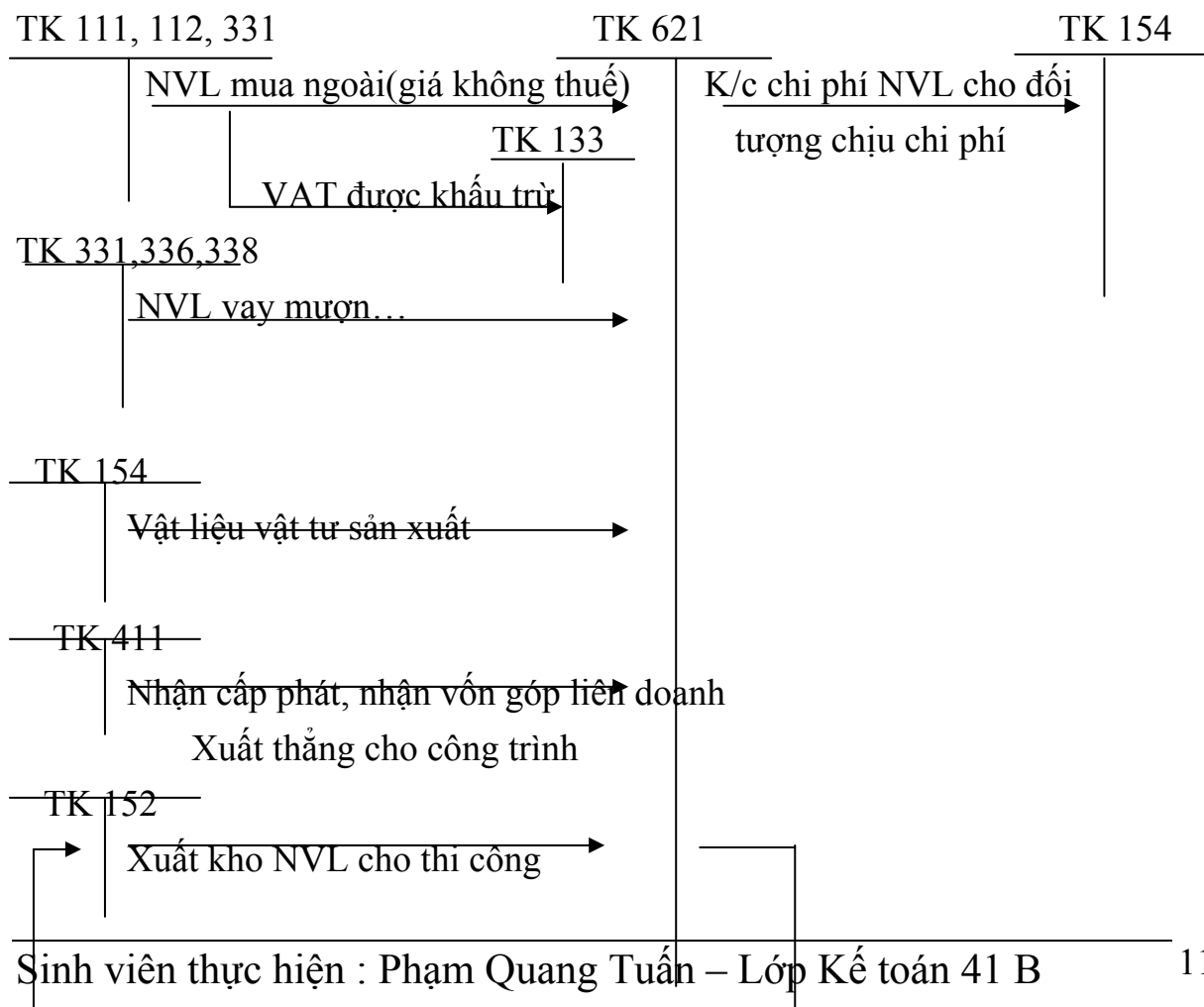
Bên Có:

- Giá trị NVLTT xuất dùng không hết nhập lại kho
- Giá trị phế liệu thu hồi
- Kết chuyển và phân bổ chi phí NVLTT trong kỳ

TK 621 cuối kỳ không có số dư

* Trình tự hạch toán chi phí NVLTT được thể hiện cụ thể như sơ đồ sau:

Sơ đồ : Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.



NVL dùng không hết, phế liệu thu hồi nhập kho

3.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.*

* Chi phí nhân công trực tiếp trong các đơn vị xây lắp bao gồm thù lao phải trả cho công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác xây lắp như tiền lương chính, tiền lương phụ, chi phí nhân công trực tiếp ở các đơn vị xây lắp khác với các doanh nghiệp sản xuất khác là không bao gồm các khoản trích theo tiền lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp xây lắp.

Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí liên quan. Nếu chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành mà không tập hợp riêng được thì có thể tập hợp chung sau đó chọn tiêu thức thích hợp để phân bổ cho các đối tượng chi phí liên quan.

* Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK 622-CPNCTT. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng chịu chi phí (công trình, hạng mục công trình...)

TK 622 có kết cấu như sau:

Bên Nợ: CPNCTT thực tế phát sinh

Bên Có: Phân bổ và kết chuyển CPNCTT

Cuối kỳ tài khoản 622 không có số dư

* Trong các doanh nghiệp xây lắp, có hai cách tính lương chủ yếu là tính lương theo công việc giao khoán và tính lương theo thời gian.

Nếu tính lương theo công việc giao khoán thì chứng từ ban đầu là “hợp đồng khoán”, trên hợp đồng khoán thể hiện công việc khoán có thể là từng phần việc, nhóm công việc, có thể là hạng mục công trình, thời gian thực hiện hợp đồng, đơn giá từng phần việc, chất lượng công việc giao khoán. Tùy theo khối lượng công việc giao khoán hoàn thành số lương phải trả được tính như sau:

$$\text{Tiền lương phải trả} = \text{Khối lượng công việc hoàn thành} * \text{Đơn giá khối lượng công việc}$$

Nếu tính lương theo thời gian thì căn cứ để hạch toán là “Bảng chấm công” và phiếu làm thêm giờ... Căn cứ vào tình hình thực tế, người có trách nhiệm sẽ tiến hành theo dõi và chấm công hàng ngày cho công nhân trực tiếp trên bảng chấm công. Cuối tháng người chấm công, người phụ trách bộ phận sẽ ký vào bảng chấm công và phiếu làm thêm giờ sau đó chuyển đến phòng kế

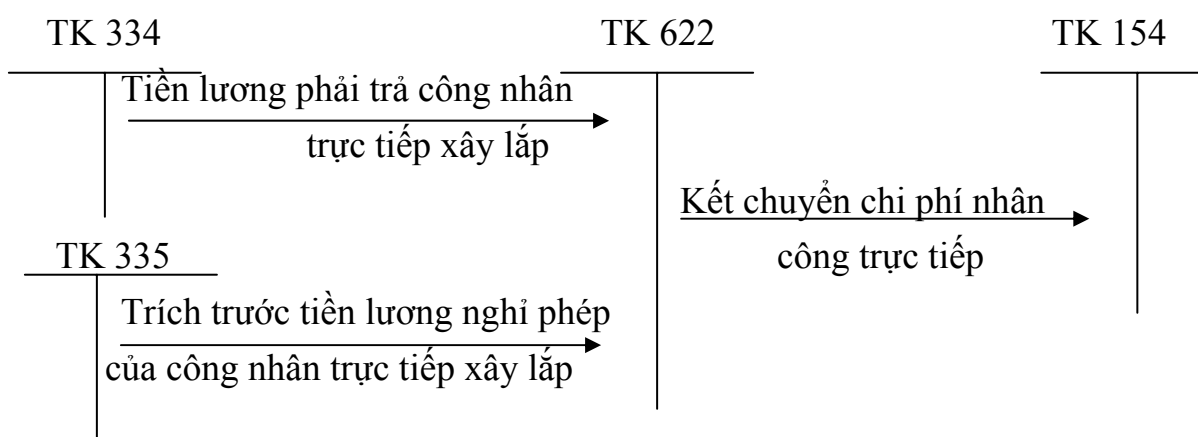
Luận văn tốt nghiệp

toán. Các chứng từ này sẽ được kiểm tra, làm căn cứ hạch toán chi phí tiền lương, theo cách tính lương này, mức lương phải trả trong tháng được tính như sau:

$$\text{Tiền lương phải trả trong tháng} = \text{Mức lương một ngày công trong tháng} * \text{Số ngày làm việc}$$

* Trình tự hạch toán chi phí nhân công trực tiếp được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại doanh nghiệp xây lắp.



3.3. Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.

* Chi phí sử dụng máy thi công là những chi phí liên quan đến máy móc tham gia việc thi công công trình nhằm hoàn thành khối lượng công việc. Chi phí sử dụng máy thi công được hạch toán vào giá thành sản phẩm xây lắp bao gồm toàn bộ chi phí về vật tư, lao động và các chi phí về động lực, nhiên liệu, khấu hao máy móc thiết bị.

Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời.

- Chi phí sử dụng máy thi công thường xuyên như: tiền lương chính, phụ của công nhân trực tiếp điều khiển máy, phục vụ máy...(không bao gồm các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ), chi phí vật liệu, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí tạm thời về máy thi công: chi phí sửa chữa lớn máy thi công, chi phí lắp đặt, tháo gỡ vận chuyển máy thi công. Máy thi công phục vụ cho công trình nào có thể hạch toán riêng được thì hạch toán trực tiếp cho công trình đó.

Luận văn tốt nghiệp

Nếu máy thi công phục vụ cho nhiều công trình, hạng mục công trình ngay từ đầu không thể hạch toán riêng được thì tập hợp chung sau đó phân bổ theo tiêu thức hợp lý (số giờ máy hoạt động, lương của công nhân trực tiếp sản xuất...)

* Tài khoản dùng để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công.

+ Trường hợp doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy thi sử dụng tài khoản 623 – chi phí sử dụng máy thi công

+ Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp công trình hoàn toàn bằng máy thi không sử dụng tài khoản 623, các chi phí liên quan đến máy sẽ được hạch toán trực tiếp vào TK 621, 622, 627

TK 623 chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 6231: chi phí nhân công: phản ánh lương chính lương phụ phải trả cho công nhân trực tiếp điều khiển máy thi công. Tài khoản này không phản ánh các khoản trích theo lương, các khoản này được hạch toán vào TK 627 – CPSXC

TK 6232- chi phí nguyên vật liệu: Phản ánh chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ máy thi công.

TK 6233- Chi phí công cụ dụng cụ.

TK 6234- Chi phí khấu hao máy thi công.

TK 6237- Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 6238- Chi phí bằng tiền khác.

* Trình tự hạch toán chi phí máy thi công.

Để hạch toán và xác định chi phí sử dụng máy thi công một cách chính xác kịp thời cho các đối tượng chịu chi phí, trước hết phải tổ chức tốt khâu hạch toán hàng ngày của máy thi công trên các phiếu hoạt động của xe máy thi công.

Định kỳ mỗi xe máy được phát một “Nhật trình sử dụng máy thi công” ghi rõ tên máy, đối tượng phục vụ, khối lượng công việc hoàn thành, số ca lao động thực tế... được người có trách nhiệm ký xác nhận. Cuối tháng “Nhật trình sử dụng” được chuyển về phòng kế toán để kiểm tra, làm căn cứ tính lương, xác định chi phí sử dụng máy thi công và hạch toán chi phí sử dụng máy thi công cho các đối tượng liên quan.

Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công là doanh nghiệp có tổ chức đội máy thi công riêng hoặc từng đội xây lắp có máy thi công riêng hoặc đi thuê ngoài dịch vụ máy.

Luận văn tốt nghiệp

+ *Trường hợp đơn vị có tổ chức đội máy thi công riêng.*

Toàn bộ chi phí có liên quan đến đội máy thi công được tập hợp trên các tài khoản 621, 622, 627, chi tiết đội máy thi công.

Nợ TK 621, 622, 627 (chi tiết đội máy)

Có TK 152, 153, 111, 112, 331...

Có TK 334, 338

Có TK 214...

Cuối kỳ tổng hợp chi phí vào tài khoản 154 “chi tiết đội máy thi công” để tính giá thành ca máy hoặc giờ máy.

Nợ TK 154 “chi tiết đội máy thi công”

Có TK 621, 622, 627

Căn cứ vào giá thành giờ máy hoặc ca máy xác định giá trị mà đội máy phục vụ cho từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình...) theo giá thành ca máy hoặc giờ máy và khối lượng dịch vụ (số ca máy, giờ máy) phục vụ cho từng đối tượng.

Tuỳ thuộc và mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp mà giá trị phục vụ được hạch toán như sau:

- Nếu các bộ phận trong doanh nghiệp không tính toán kết quả riêng mà thực hiện phương pháp cung cấp lao vụ máy lẫn nhau:

Nợ TK 623: giá trị đội máy thi công phục vụ cho các đối tượng

Có TK 154 (chi tiết đội máy)

- Nếu các bộ phận trong doanh nghiệp xác định kết quả riêng (doanh nghiệp thực hiện phương thức bán lao vụ máy lẫn nhau):

Nợ TK 623: giá bán nội bộ

Nợ TK 133: VAT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 512: Doanh thu tiêu thụ nội bộ

Có TK 3331 (33311): thuế đầu ra phải nộp (nếu có)

+ *Trường hợp doanh nghiệp xây lắp không tổ chức đội máy thi công riêng hoặc có tổ chức đội máy thi công riêng nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội máy:*

Tập hợp chi phí sử dụng máy thi công phát sinh.

- Căn cứ vào tiền lương, tiền công phải trả cho công nhân điều khiển máy, phục vụ máy, kế toán ghi:

Nợ TK 623 (6231) – chi phí sử dụng máy

Có TK 334 – phải trả công nhân viên

Có TK 111 – tiền mặt(nhân công thuê ngoài)

- Xuất kho hoặc mua ngoài nguyên, nhiên liệu sử dụng cho máy thi công
- Nợ TK 623(6232)

Nợ TK 133 – VAT được khấu trừ

Có TK 152, 153, 111, 112, 331...

- Trích khấu hao xe máy sử dụng

Nợ TK 623(6234) – chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 214 – hao mòn TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh

Nợ TK 623(6237) – chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 133 VAT được khấu trừ

Có TK 331 – phải trả người bán

- Chi phí bằng tiền khác phát sinh

Nợ TK 623(6238)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112

- Cuối kỳ kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các đối tượng sử dụng:

Nợ TK 154 – chi phí SXKDD

Có TK 623 – chi phí sử dụng máy thi công

+ *Trường hợp doanh nghiệp thuê ngoài máy thi công.*

Căn cứ vào chứng từ “hợp đồng thuê máy” kế toán ghi:

Nợ TK 627(6277) – chi phí SXC

Có TK 111, 112, 331...

Cuối kỳ phân bổ và kết chuyển cho các đối tượng sử dụng

Nợ TK 154: chi phí SXKDDD

Có TK 627(6277): chi phí sản xuất chung

3.4. *Hạch toán chi phí sản xuất chung*

Chi phí sản xuất chung là những chi phí phục vụ cho SX của đội, công trường xây dựng, chi phí SXC bao gồm: tiền lương nhân viên quản lý đội, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý đội, công nhân trực tiếp sản xuất, công nhân điều khiển máy, nguyên vật liệu dùng cho quản lý đội, công cụ dụng cụ, khấu hao máy móc thiết bị sử dụng ở đội, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí chung bằng tiền khác.

Luận văn tốt nghiệp

Các khoản chi phí sản xuất chung thường được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí(tổ, đội...)cuối kỳ sẽ tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí.

Công thức phân bổ chi phí SXC.

$$\frac{\text{Mức chi phí SXC}}{\text{phân bổ cho từng đối tượng}} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của các đối tượng}} * \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

* Để hạch toán chi phí SXC dùng tài khoản 627-chi phí sản xuất chung. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí của cả đội, công trình xây dựng và có kết cấu như sau:

Bên Nợ: Chi phí SXC phát sinh

Bên Có:

- Các khoản giảm trừ chi phí SXC
- Phân bổ và kết chuyển chi phí SXC

Cuối kỳ tài khoản này không có số dư.

Tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp 2 và được mở chi tiết theo đội...

+ TK 6271- chi phí nhân viên tổ đội: phản ánh các khoản tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền ăn ca của nhân viên quản lý đội, của công nhân xây lắp, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân điều khiển máy thi công và nhân viên quản lý đội.

TK 6272 – chi phí vật liệu

TK 6273 – chi phí dụng cụ SX

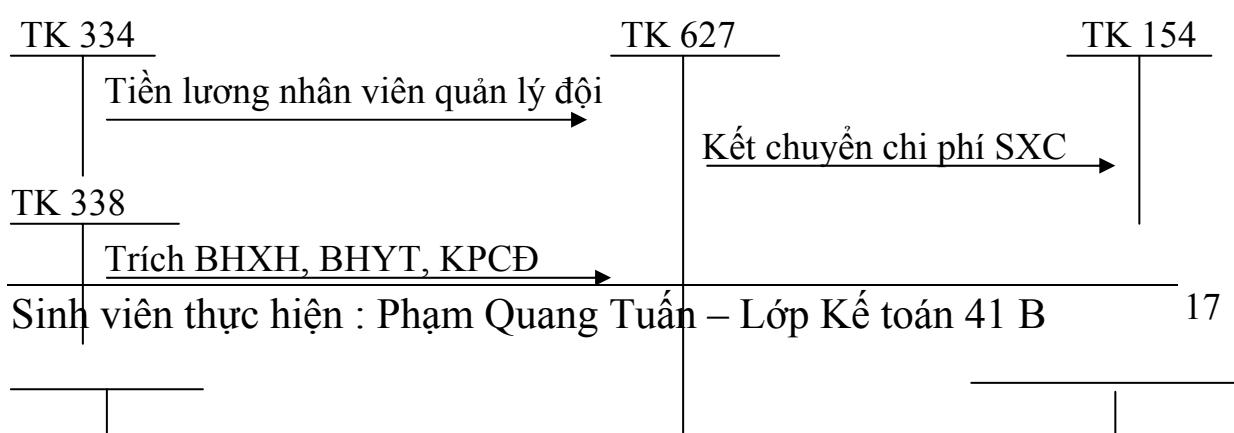
TK 6274 – chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6277 – chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278 – chi phí bằng tiền khác

- ☐ Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung có thể khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ: *Hạch toán chi phí sản xuất chung*



TK 152,153

Công cụ dụng cụ xuất dùng

TK 111, 112,138

Các khoản giảm trừ CPSXC

TK 335,142

Trích trước hoặc phân bổ chi phí

TK 214

Khấu hao TSCĐ dùng cho đội

TK 111,112,331...

Dịch vụ mua ngoài và chi phí khác

TK 133

VAT

TK 152,153,214,331,334

Chi phí sản xuất chung
cố định

TK 632

Chênh lệch giữa tổng chi phí
sản xuất chung cố định thực
tế phát sinh > chi phí sản xuất
chung cố định được tính vào
giá thành

3.5. Hạch toán chi phí sản xuất theo phương thức khoán.

Do đặc điểm của ngành xây lắp là quá trình thi công thường diễn ra ở những địa điểm cách xa đơn vị trong khi khối lượng vật tư thiết bị lại rất lớn nên rất dễ xảy ra hao hụt mất mát. Vì vậy, các doanh nghiệp thường tổ chức theo phương thức khoán sản phẩm xây lắp cho các đơn vị cơ sở, các đội thi công. Có hai hình thức khoán sản phẩm xây lắp cho các đơn vị thành viên là:

□ Phương thức khoán gọn công trình, hạng mục công trình: Các đơn vị giao khoán toàn bộ công trình cho bên nhận khoán, các đơn vị nhận khoán sẽ tổ chức cung ứng vật tư, tổ chức lao động. Khi công trình hoàn thành sẽ được

Luận văn tốt nghiệp

nhận thu bàn giao và được thanh toán toàn bộ theo quyết toán và phải nộp một khoản theo quy định.

- Phương thức khoán theo khoản mục chi phí.

Theo phương thức này đơn vị giao khoán chỉ khoán các khoản mục chi phí nhất định còn các khoản khác đơn vị tự chi phí, hạch toán và chịu trách nhiệm giám sát kỹ thuật chất lượng công trình.

Chứng từ kế toán sử dụng là các chứng từ về chi phí phát sinh được xác định theo chế độ kế toán. Ngoài ra doanh nghiệp xây lắp còn lập hợp đồng giao khoán và khi công trình hoàn thành bàn giao phải lập “Biên bản thanh lý hợp đồng”

Tuỳ thuộc vào mức độ phân cấp kế toán giữa đơn vị giao khoán và đơn vị nhận khoán kế toán sử dụng các tài khoản sau:

TK 141 – Tạm ứng

TK 1411 – Tạm ứng lương và các khoản phụ cấp lương

TK 1412 – Tạm ứng mua vật tư hàng hoá

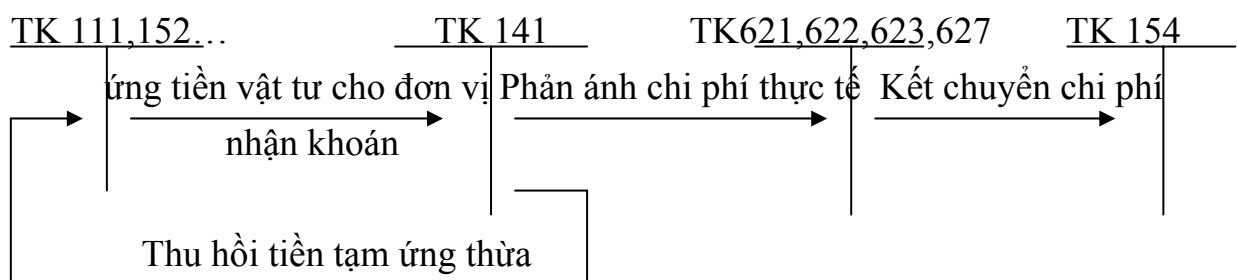
TK 1413 – Tạm ứng chi phí xây lắp giao khoán nội bộ

TK 136 – Phải thu nội bộ và Tk 336 – phải trả nội bộ

**Trường hợp đơn vị nhận khoán không tổ chức hạch toán kế toán riêng.*

+ Tại đơn vị giao khoán: Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành được khái quát qua sơ đồ:

Sơ đồ: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại đơn vị giao khoán.



Tài khoản 141(1413) phải được mở chi tiết cho từng đơn vị nhận khoán. Đồng thời phải mở sổ theo dõi khối lượng xây lắp giao khoán gọn theo từng công trình, hạng mục công trình, trong đó phản ánh cả giá nhận giao thầu và giá giao khoán, chi tiết theo từng khoản mục chi phí.

+ Tại đơn vị nhận khoán:

Đơn vị nhận khoán chỉ cần mở sổ theo dõi khối lượng xây lắp nhận khoán cả về giá trị nhận khoán và chi phí thực tế theo từng khoản mục chi phí. Trong

Luận văn tốt nghiệp

đó chi phí nhân công thực tế cần chi tiết cho bộ phận thuê ngoài và bộ phận công nhân của đơn vị.

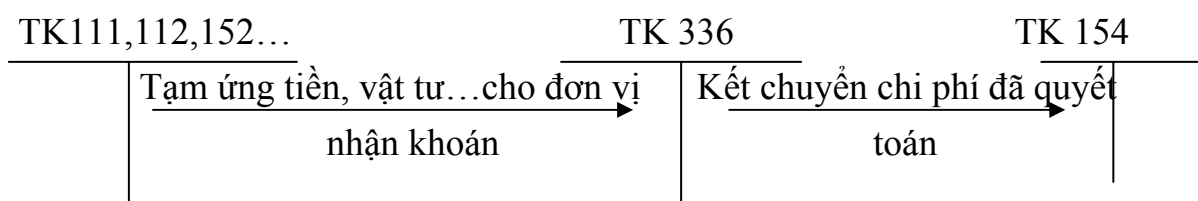
**Trường hợp đơn vị nhận khoán có tổ chức bộ máy kế toán riêng và được phân cấp quản lý tài chính.*

+ Kế toán tại đơn vị giao khoán:

Kế toán đơn vị giao khoán sử dụng tài khoản 136 để phản ánh toàn bộ giá trị khối lượng xây lắp mà đơn vị ứng về: vật tư, tiền, khấu hao TSCĐ... cho các đơn vị nhận khoán nội bộ. Đồng thời tài khoản này cũng được sử dụng để phản ánh giá trị xây lắp hoàn thành bàn giao từ các đơn vị nhận khoán nội bộ có phân cấp quản lý riêng. Tài khoản này theo quy định chỉ sử dụng ở đơn vị giao khoán.

Việc hạch toán được khái quát qua sơ đồ sau:

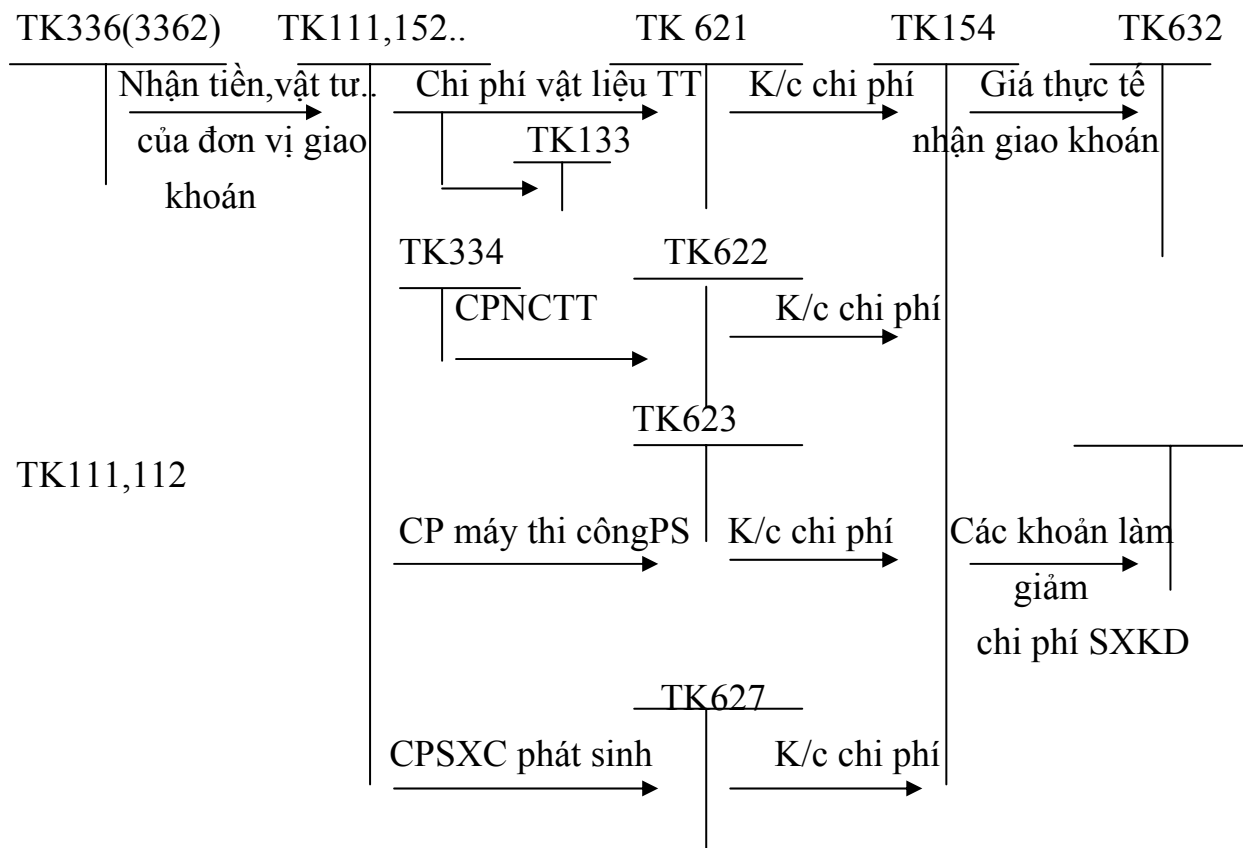
Sơ đồ: Kế toán bàn giao khối lượng xây lắp tại đơn vị giao khoán



+ Kế toán tại đơn vị nhận khoán.

Kế toán đơn vị nhận khoán sử dụng tài khoản 336(3362) “phải trả khối lượng xây lắp nhận khoán nội bộ” để phản ánh tình hình tạm ứng và quyết toán giá trị khối lượng xây lắp nhận khoán nội bộ với đơn vị giao khoán.

Đơn vị nhận khoán tiến hành tập hợp chi phí xây lắp theo sơ đồ sau:



4. Tổng hợp chi phí sản xuất và xác định giá trị sản phẩm dở dang ở đơn vị xây lắp.

4.1. Tổng hợp chi phí sản xuất.

Việc tổng hợp chi phí sản xuất trong xây lắp được tiến hành theo từng đối tượng, (công trình, hạng mục công trình...) và chi tiết theo khoản mục vào bên Nợ tài khoản 154(1541).

TK 154 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và có 4 tài khoản cấp 2

TK 1541 – xây lắp

TK 1542 – sản phẩm khác

TK 1543 – dịch vụ

TK 1544 – chi phí bảo hành xây lắp

Kết cấu của TK 154

Bên Nợ:

- kết chuyển chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí máy thi công, chi phí SXC

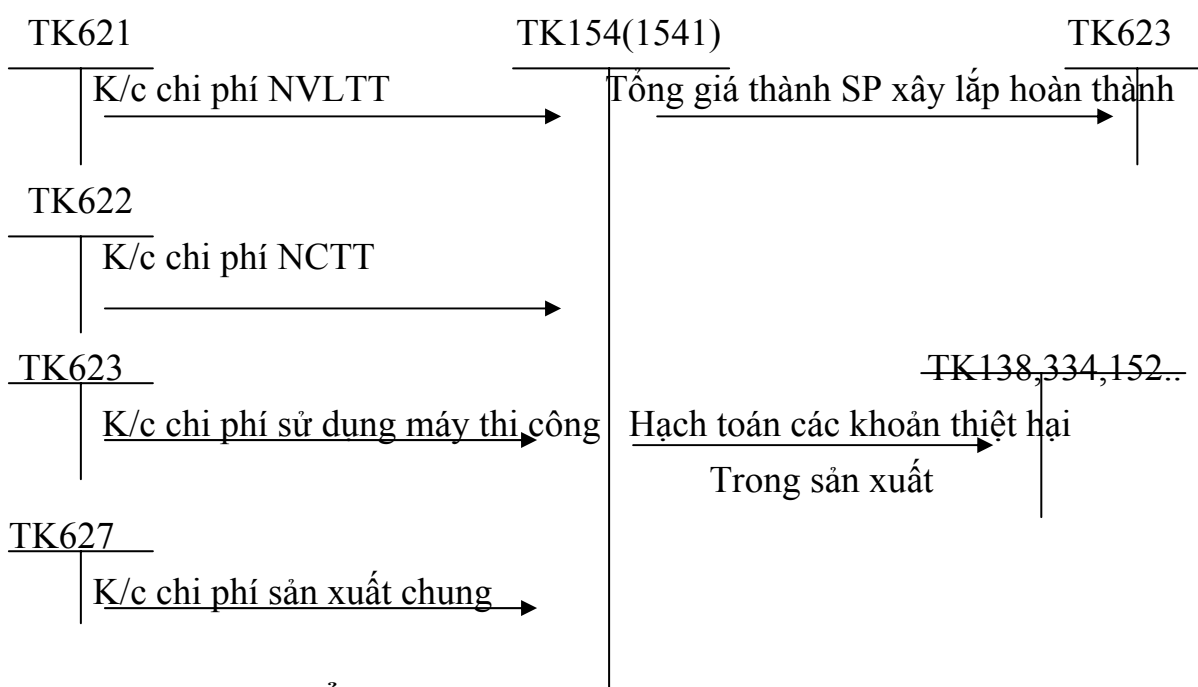
Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí sản xuất
- Giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao

Dư Nợ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hoặc khối lượng xây lắp đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu hạch toán.

Việc tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ Tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp.



4.2. Tính giá sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang trong xây lắp là các công trình, hạng mục công trình tới cuối kỳ hạch toán chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa bàn giao nghiệm thu thanh toán. Để xác định giá trị sản phẩm dở dang cần tiến hành kiểm kê thực tế và tiến hành phân bổ. Tính giá thành sản phẩm xây lắp phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành giữa bên nhận thầu và chủ đầu tư.

- Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp khi hoàn thành toàn bộ thì giá trị sản phẩm dở dang là tổng chi phí phát sinh từ khi khởi công đến cuối kỳ.
- Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý thì sản phẩm dở dang là khối lượng xây lắp cuối kỳ chưa đạt tới điểm dừng kỹ thuật hợp lý đã quy định và được đánh giá theo chi phí thực tế phát sinh trên cơ sở phân bổ chi phí thực tế phát sinh của công trình, hạng mục công trình đó cho các giai đoạn công việc đã hoàn thành và giai đoạn còn dở dang theo tỷ lệ với giá dự toán.

Xác định giá trị thực tế của sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị khối} \\ \text{lượng xây} \\ \text{lắp dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{chi phí SX dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá thành khối} \\ \text{lượng xây lắp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị của khối lượng} \\ \text{xây lắp dở dang cuối kỳ} \end{array}} * \begin{array}{l} \text{Giá trị khối} \\ \text{lượng xây} \\ \text{lắp dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

hoàn thành theo dự toán

IV. TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP.

1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc cần thiết trong toàn bộ công việc tính giá thành. Để xác định đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất, vào yêu cầu quản lý cũng như vào trình độ nhân viên kế toán. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp được xác định là các công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước cần được tính giá thành. Đối tượng tính giá thành có nội dung kinh tế khác với đối tượng hạch toán chi phí sản xuất nhưng trong một số trường hợp nhất định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành đồng nhất với nhau.

2. Kỳ tính giá thành.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Kỳ tính giá thành trong xây dựng cơ bản phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm xây lắp và hình thức nghiệm thu bàn giao khối lượng sản phẩm hoàn thành để xác định cho phù hợp.

Thông thường kỳ tính giá thành được xác định là tháng hoặc quý, hay khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

3. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Tuỳ theo đặc điểm của từng đối tượng tính giá thành, mối quan hệ giữa đối tượng hạch toán chi phí với đối tượng tính giá thành mà kế toán phải lựa chọn việc sử dụng một hoặc kết hợp nhiều phương pháp thích hợp để tính giá thành cho từng đối tượng. Trong doanh nghiệp xây lắp thường áp dụng các phương pháp tính giá như sau:

3.1. Phương pháp tính giá thành trực tiếp.

Đây là phương pháp được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp xây lắp vì sản phẩm xây lắp thường mang tính đơn chiếc do vậy đối tượng tập hợp chi phí

Luận văn tốt nghiệp

sản xuất thường phù hợp với đối tượng tính giá thành. Ngoài ra áp dụng phương pháp này cho phép cung cấp số liệu kịp thời về giá thành trong mỗi kỳ báo cáo, đơn giản dễ làm.

Giá thành sản phẩm xây lắp theo phương pháp này được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực tế} & & \text{chi phí SX} & & \text{chi phí thực} & & \text{chi phí sản xuất} \\ \text{của khối lượng} & = & \text{dở dang} & + & \text{tế phát sinh} & - & \text{thực tế dở dang} \\ \text{xây lắp hoàn thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

3.2. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.

Theo phương pháp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng.

Hàng tháng chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp theo từng đơn đặt hàng, khi nào công trình hoàn thành thì chi phí sản xuất được tập hợp cũng chính là giá thực tế của đơn đặt hàng.

3.3. Phương pháp tính giá theo định mức.

Theo phương pháp này giá thành thực tế sản phẩm xây lắp được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Giá thành định mức} & & \text{Chênh lệch do} & & \text{Chênh lệch} \\ \text{tế của sản phẩm} & = & \text{của sản phẩm} & \pm & \text{thay đổi định} & \pm & \text{so với định} \\ \text{xây lắp} & & \text{xây lắp} & & \text{mức} & & \text{mức} \end{array}$$

V. HỆ THỐNG SỔ SÁCH HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG.

Theo chế độ quy định mỗi doanh nghiệp chỉ được áp dụng thống nhất một trong 4 hình thức tổ chức sổ kế toán sau:

- Hình thức Nhật ký- sổ cái
- Hình thức Nhật ký chung
- Hình thức chứng từ ghi sổ
- Hình thức Nhật ký chứng từ

Để có cơ sở lý luận cho thực trạng áp dụng hình thức “Nhật ký chung” tại xí nghiệp Sông Đà 206. Em chỉ xin trình bày về đặc điểm sổ sách hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo hình thức hình thức “Nhật ký chung”

1. Điều kiện áp dụng:

Hình thức tổ chức sổ Nhật ký chung phù hợp với những doanh nghiệp có những đặc điểm sau:

- _ Loại hình kinh doanh đơn giản

- _ Quy mô hoạt động vừa và nhỏ
- _ Trình độ quản lý kế toán thấp
- _ Có nhu cầu phân công lao động kế toán
- _ Thích hợp cho áp dụng kế toán máy

Nếu áp dụng kế toán máy thì hình thức hình thức Nhật ký chung thích hợp cho mọi loại hình doanh nghiệp

2. Sổ kế toán chi tiết

Ngoài các loại sổ chi tiết phục vụ cho các phần hành khác, phần hành chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm mở các sổ kế toán chi tiết sau:

- _ Sổ chi tiết tài khoản 621, 622, 623, 627, 154

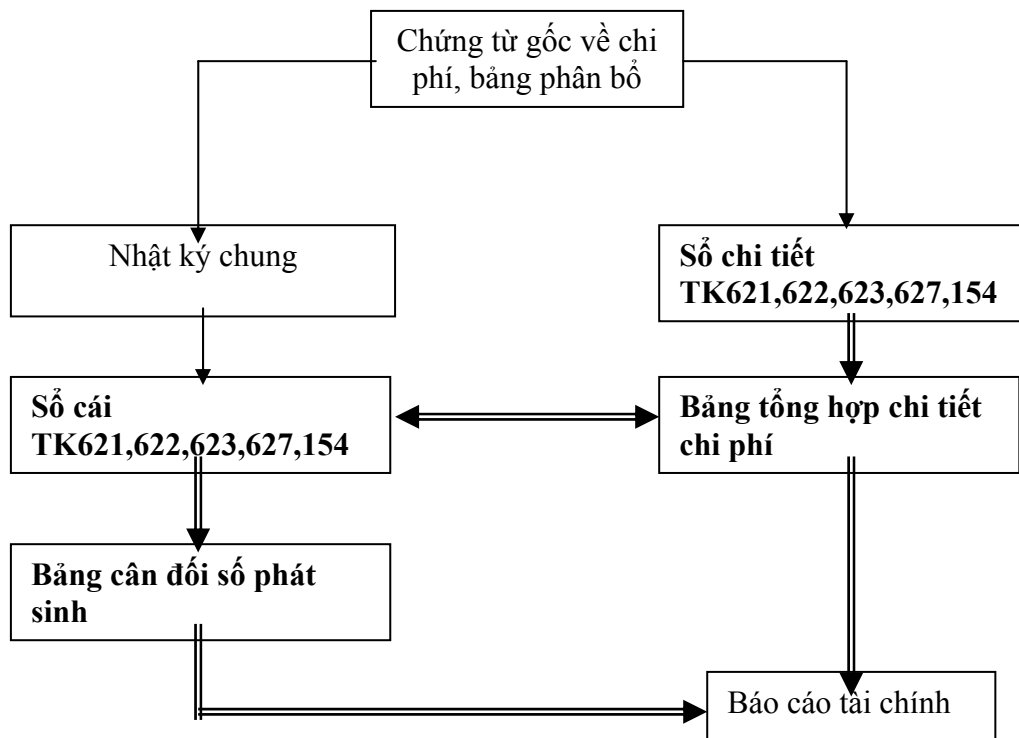
3. Sổ kế toán tổng hợp

Sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- _ Nhật ký chung
- _ Sổ cái các tài khoản liên quan(621, 622, 623, 627 ,154)

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại đơn vị áp dụng hình thức Nhật ký chung được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo hình thức Nhật ký chung.



PHẦN II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP.

I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ XÍ NGHIỆP SÔNG ĐÀ 206.

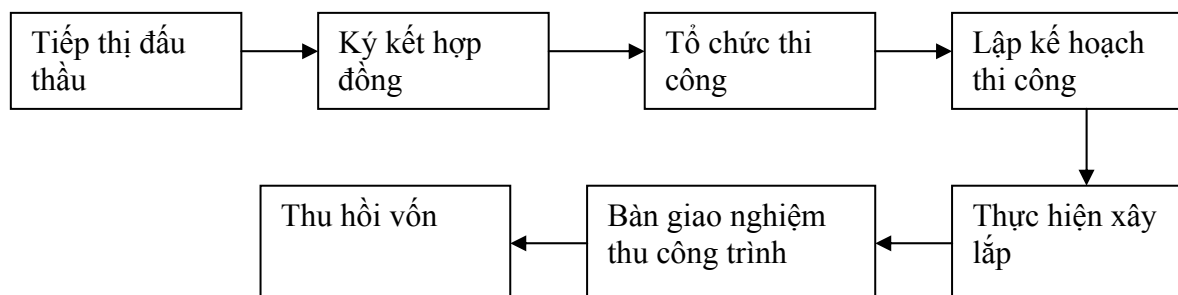
1. Đặc điểm về hoạt động sản xuất kinh doanh.

Xí nghiệp sông đà 206 là đơn vị trực thuộc Công ty Sông Đà 2- Một công ty xây dựng dân dụng được thành lập tháng 2 năm 1980 theo quyết định số 218/BXD- TCLĐ của bộ trưởng bộ xây dựng quyết định thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước lấy tên là Công ty Sông Đà 2. Tiền thân của xí nghiệp Sông Đà 206 là chi nhánh Hà Nội, đến tháng 1 năm 2002 theo quyết định của Công ty Xây dựng Sông Đà 2 chi nhánh được đổi tên thành xí nghiệp Sông Đà 206 và chính thức đi vào hoạt động như một pháp nhân kinh tế.

Chức năng chính của xí nghiệp là nhận thầu xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình giao thông, các công trình thủy lợi...

Với chức năng nhận thầu xây lắp thì quy trình công nghệ sản xuất của xí nghiệp được biểu hiện bằng sơ đồ sau:

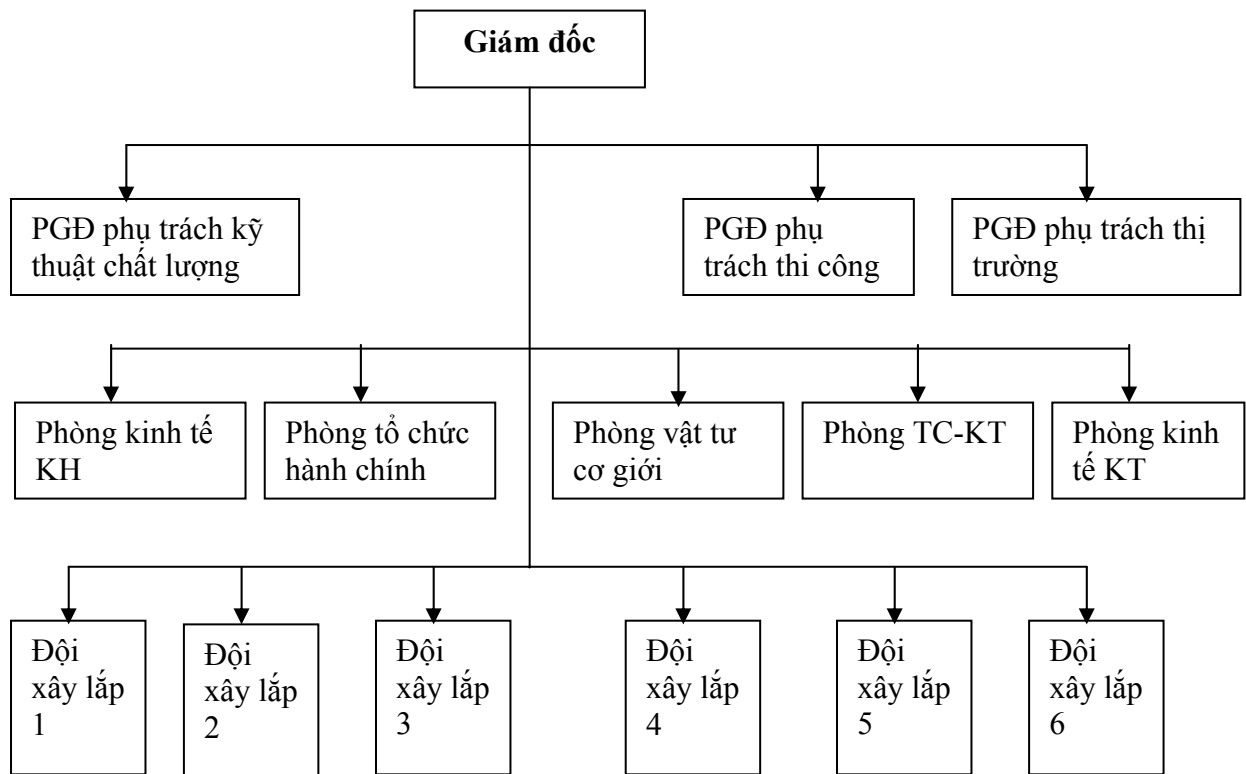
Sơ đồ: Quy trình công nghệ sản xuất của xí nghiệp Sông Đà 206



2. Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh tại xí nghiệp.

Bộ máy tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh của xí nghiệp bao gồm:

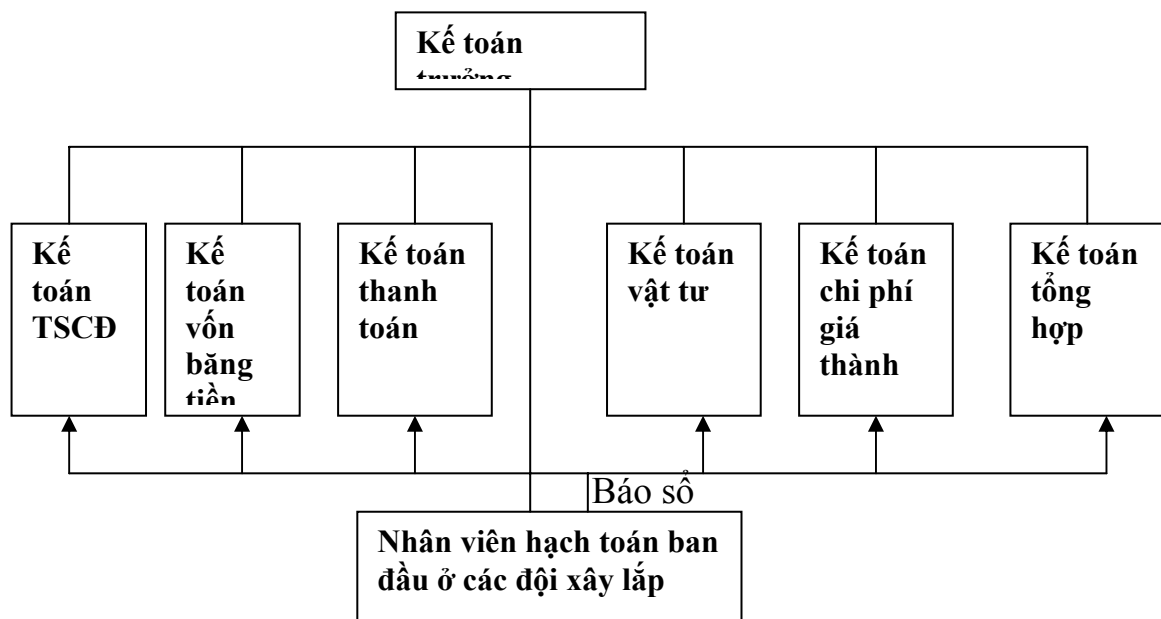
- Giám đốc xí nghiệp
- 3 phó giám đốc
- Phòng tài chính kế toán
- Phòng kinh tế kỹ thuật
- Được tổ chức theo mô hình trực tuyến và biểu hiện qua sơ đồ sau:
- Phòng vật tư cơ giới
- Phòng tổ chức hành chính
- Phòng kinh tế kế hoạch
- 6 đội xây lắp trực thuộc



3. Tổ chức bộ máy kế toán tại xí nghiệp.

Bộ máy kế toán của xí nghiệp bao gồm 10 lao động kế toán:

1 Kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp, 2 nhân viên kế toán các phần hành và 6 nhân viên kế toán đội được tổ chức theo phương thức trực tuyến và theo mô hình kế toán tập chung, theo đó chỉ mở 1bộ sổ để thực hiện việc hạch toán tập chung. Có thể khái quát theo mô hình sau:



4. Hình thức tổ chức sổ kế toán.

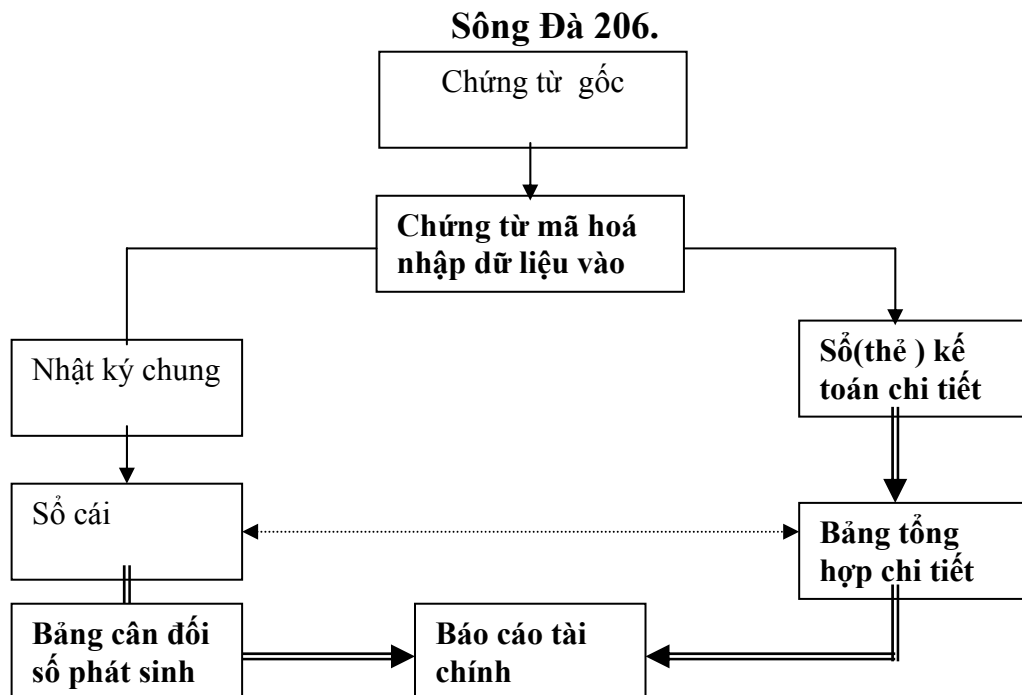
Xí nghiệp Sông Đà 206 sử dụng hệ thống chứng từ kế toán áp dụng chung theo quy định hiện hành. Ngoài ra còn sử dụng một sổ chứng từ đặc trưng cho xây dựng cơ bản theo mẫu ban hành của Tổng Công ty đã được sự đồng ý của BTC.

Về hệ thống tài khoản kế toán xí nghiệp áp dụng hệ thống tài khoản theo quy định số 1864 /1998/QĐ-BTC ngày 16/12/1998 của BTC.

Về hình thức tổ chức sổ kế toán, xí nghiệp áp dụng hình thức sổ là hình thức Nhật ký chung và áp dụng kế toán máy vào công tác kế toán.

Quy trình ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung được thực hiện như sau:

Sơ đồ: Quy trình hạch toán theo hình thức Nhật ký chung tại xí nghiệp



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi định kỳ ==>

Quan hệ đối chiếu <-.->

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI XÍ NGHIỆP SÔNG ĐÀ 206.

1. Đặc điểm và yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp.

Chi phí sản xuất tại xí nghiệp được phân chia theo các khoản mục sau:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, công cụ dụng cụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Ngoài ra còn bao gồm cả nhiên liệu dùng cho máy thi công.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp tại xí nghiệp gồm lương, các khoản phụ cấp theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân điều khiển máy thi công; các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) của công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân điều khiển máy thi công.

+ Chi phí sử dụng máy thi công: Khoản mục này chỉ xuất hiện ở những công trình khoán gọn có thuê ngoài dịch vụ máy. Nó bao gồm toàn bộ số tiền phải trả cho bên cho thuê theo hợp đồng thuê ca máy.

+ Chi phí sản xuất chung: Chi phí sản xuất chung bao gồm lương nhân viên quản lý các đội xây lắp, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý đội; chi phí khấu hao TSCĐ ở các đội, chi phí khấu hao máy thi công (với công trình tập trung) , chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

Đặc điểm sản phẩm xây lắp nói chung và đặc điểm chi phí sản xuất tại xí nghiệp Sông Đà 206 nói riêng ảnh hưởng không nhỏ đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp.

Ngoài ra hình thức tổ chức sản xuất tại xí nghiệp phản ánh rõ yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm và từ đó dẫn đến những khác biệt trong việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giữa các hình thức tổ chức sản xuất của xí nghiệp.

Các hình thức tổ chức sản xuất của xí nghiệp đó là:

+ Hình thức giao khoán gọn: với hình thức này xí nghiệp giao khoán cho các đội xây lắp quản lý các chi phí vật liệu, nhân công, máy, chi phí sản xuất chung tại các đội xây lắp (gồm toàn bộ các chi phí sản xuất để làm ra sản phẩm)

căn cứ vào dự toán khoán quản lý chi phí được duyệt. Dự toán khoán quản lý chi phí được lập trên cơ sở dự toán trúng thầu hoặc dự toán được chủ đầu tư thanh toán. Xí nghiệp có thể chủ động điều chỉnh đơn giá từng phần việc phù hợp với điều kiện từng công trình nhằm đảm bảo hoàn thành bàn giao công trình đúng tiến độ, chất lượng.

+ Hình thức tập trung: hình thức tập trung hay còn gọi là hình thức xí nghiệp trực tiếp thi công công trình, trực tiếp quản lý các chi phí sản xuất chứ không giao cho các đội xây lắp trực thuộc.

Việc xí nghiệp khoán gọn hay thi công tập trung là tùy thuộc vào tính chất và giá trị vào yêu cầu quản lý chi phí của mỗi công trình đảm bảo tiết kiệm chi phí và có lãi. Việc khoán gọn chỉ được thực hiện với những công trình vừa và nhỏ. Thời gian thi công ngắn, vật tư do người bán cung cấp tận chân công trình, nhu cầu sử dụng vật tư xe máy không đều giữa các tháng trong năm, giá trị công trình khoán gọn tối đa là 3 tỷ đồng. Còn những công trình trọng điểm có giá trị lớn, thời gian thi công dài thì phải tiến hành sản xuất thi công tập trung.

Các công trình dù là khoán gọn hay thi công tập trung thì trước khi thi công đều được lập dự toán thiết kế, dự toán thi công và được phân tích theo từng khoản mục chi phí.

2. Tổ chức hạch toán chi phí sản xuất

2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên quan trọng chi phối toàn bộ công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của xí nghiệp. Xuất phát từ đặc điểm riêng của ngành xây dựng cơ bản và đặc điểm tổ chức hạch toán chi phí sản xuất trong xí nghiệp nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất được xác định là các công trình, hạng mục công trình riêng biệt.

Các chi phí phát sinh liên quan tới công trình, hạng mục công trình nào thì được tập hợp vào công trình đó, đối với các chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan tới nhiều đối tượng chịu chi phí thì cuối kỳ hạch toán sẽ được phân bổ cho các công trình, hạng mục công trình theo những tiêu thức thích hợp.

Mỗi công trình, hạng mục công trình dù là khoán gọn hay tập trung đều được mở sổ chi tiết riêng để theo dõi và tập hợp chi phí từ khi phát sinh chi phí đến khi hoàn thành theo từng khoản mục:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Chi phí nhân công trực tiếp

- + Chi phí sử dụng máy thi công
- + Chi phí sản xuất chung

Hàng tháng kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán phát sinh nhập dữ liệu vào máy theo từng mã số của công trình đã được cài đặt để theo dõi chi phí sản xuất riêng cho từng công trình. Để phản ánh đầy đủ thực trạng công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp trong phạm vi bài viết này em xin trình bày có hệ thống công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp của hai công trình:

- + Công trình thủy điện Na Hang: Công trình tập trung
- + Công trình chợ Lồ – Hoà Bình: Công trình khoán gọn

Số liệu của các công trình này sẽ được lấy trong quý 4 năm tài chính 2002.

2.2 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong toàn xí nghiệp, vì vậy việc hạch toán đúng, đủ chi phí nguyên vật liệu có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xác định lượng tiêu hao vật chất trong sản xuất thi công, đảm bảo tính chính xác của toàn công trình xây dựng cũng như phản ánh tình hình sử dụng vật liệu đối với từng công trình, hạng mục công trình.

Ở xí nghiệp Sông Đà 206 các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm:

- + Chi phí vật liệu chính: các loại sắt, thép, gạch, đá, cát sỏi, xi măng...
- + Chi phí vật liệu phụ: vôi, ve, sơn, đinh...
- + Chi phí vật liệu kết cấu: tấm lợp, sà, khung, cửa...
- + Chi phí công cụ dụng cụ: các loại ván, khuôn, quần áo bảo hộ, dụng cụ xây dựng khác.

+ Các chi phí vật liệu khác.

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xí nghiệp sử dụng tài khoản 621 – CFNVLTT trong đó mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình, ngoài ra kế toán còn sử dụng các tài khoản khác như: TK111, TK141, TK331...

2.2.1 Với công trình khoán gọn

Cụ thể với công trình chợ Lồ – Hoà Bình, tài khoản CFNVLTT là TK 62135

TK621 35

TK “chi phí CFNVLT”

Chi tiết: Công trình chợ Lồ – Hoà Bình

Vật liệu của xí nghiệp bao gồm nhiều loại chủ yếu là xí nghiệp mua ngoài tại các nhà máy, đại lý theo giá thị trường. Để tiến hành mua ngoài vật liệu đội trưởng thi công phải căn cứ vào hợp đồng giao nhận khoán, căn cứ vào dự toán khoán quản lý chi phí của xí nghiệp lập đối với công trình và căn cứ vào tình hình thực tế thi công viết giấy đề nghị tạm ứng gửi lên ban Giám đốc và kế toán trưởng ký.

VD: theo chứng từ TU120, ngày 11/10/2002 Ông Bùi Chí Lộc (đội trưởng đội xây lắp số 3) gửi giấy đề nghị phê duyệt.

Đơn vị: Xí nghiệp Sông Đà 206

Địa chỉ: 14 trần Đăng Ninh

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày 11 tháng 10 năm 2002

Số: TU120

Kính gửi: Ông Giám đốc xí nghiệp
Ông kế toán trưởng

Tên tôi là: Bùi Chí Lộc

Bộ phận: Đội xây lắp số 3

Đề nghị cho tạm ứng số tiền: 100.000.000

Bằng chữ: (Một trăm triệu đồng chẵn)

Lý do tạm ứng: Mua vật liệu phục vụ công trình chợ Lồ.

Thời hạn thanh toán: tháng 11/2002

Ngày 11 tháng 10 năm 2002

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Phụ trách bộ phận	Người đề nghị
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Sau khi giấy đề nghị tạm ứng được duyệt, kế toán viết phiếu chi, xuất tiền chi công trình và ghi sổ kế toán.

Căn cứ vào Giấy đề nghị tạm ứng được duyệt, kế toán viết phiếu chi.

PHIẾU CHI

Quyển số : 7

NợTK 14160

Ngày 11 tháng 10 năm 2002 Số : 351 Có TK

1111

Luận văn tốt nghiệp

Họ tên người nhận tiền: **Bùi Chí Lộc**

Địa chỉ : **Đội xây lắp số 3**

Lý do chi: **Chi tạm ứng mua vật liệu phục vụ CT Chợ Lồ**

Số tiền: **100.000.000 đồng, viết bằng chữ : Một trăm triệu đồng chẵn.**

Kèm theo: **một Giấy đề nghị tạm ứng**

TT đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập phiếu	Người nhận	Thủ quỹ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Trên cơ sở phiếu chi số 351, kế toán nhập dữ liệu vào chứng từ mã hóa trên máy theo định khoản:

Nợ TK 14160 : 100.000.000

Có TK 1111 : 100.000.000

Sau khi nhập, máy sẽ tự động lên Nhật ký chung (Biểu 3.0)

Số chi tiết TK 14160.

Biểu 3.0

NHẬT KÝ CHUNG

Quý IV / 2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có
...	...	...	...	...	...	...
351	11/10/02	11/10/02	Chi tạm ứng phục vụ công trình Chợ Lồ	14160 1111	100.000.000	100.000.000
70	2/11/02	2/11/02	Xuất kho sắt φ 16 CT Na hang	62115 152	4.512.000	4.512.000
PB 15.11	30/11/02	30/11/02	Lương phải trả CT Chợ Lồ	622 335	21.480.000	21.480.000
KC 35.11	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NVL sang CP SXDD CT Chợ Lồ	15435 62135	470.933.603	470.933.603
PB 15.11	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NCTT sang CP SXDD CT Na hang	15415 62115	20.886.374	20.886.374
	...	...	...	...	...	...
			Tổng phát sinh		36.585.063.614	36.585.063.614

Do xí nghiệp thực hiện việc khoán gọn cho các đội xây lắp vì vậy chủ công trình của đội phải chủ động mua vật tư. Nhằm đảm bảo sử dụng vật liệu tiết kiệm, tránh ứ đọng vốn trong thi công nên vật liệu chỉ được mua khi có nhu

Luận văn tốt nghiệp

cầu, vật liệu mua được chuyển tới công trình để sử dụng mà không phải nhập qua kho.

Đội trưởng đội thi công sau khi đã nhận khoán sẽ căn cứ vào dự toán và nhiệm vụ thi công của từng công trình để xác định đối tượng vật tư cần thiết phục vụ sản xuất. Nhân viên kế toán đội có nhiệm vụ tập hợp hoá đơn, chứng từ chuẩn bị cho việc hoàn ứng.

Khi các đội xây lắp thanh toán tạm ứng thì kế toán phải lập giấy thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc và bản xác nhận khối lượng thực hiện. Kế toán căn cứ vào giấy thanh toán tạm ứng và các chứng từ kèm theo để xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, căn cứ vào bảng xác nhận khối lượng thực hiện để xét cho tạm ứng trong thời gian tới.

Đơn vị: Xí nghiệp Sông Đà 206

Địa chỉ: 14 Trần Đăng Ninh

GIẤY THANH TOÁN TẠM ỨNG

Ngày 20/11/2002

Số: 41351

Họ tên người thanh toán: Bùi Chí Lộc

Địa chỉ: Đội xây lắp số 3

Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây

Diễn giải	Số tiền
I. Số tiền tạm ứng	100.000.000
1. Số tiền đã tạm ứng	100.000.000
2. Theo chứng từ số PC351 ngày 11/10/2002	
II. Số tiền đã chi	
1. Theo hoá đơn số 030781	94.500.000
III. Chênh lệch	5.500.000
1. Tạm ứng chi không hết	5.500.000

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Kế toán thanh toán	Người thanh toán
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

HOÁ ĐƠN(GTGT)

Ngày 13 tháng 10 năm 2002

(Liên 2 giao cho khách hàng)

No: 030781

Luận văn tốt nghiệp

Người bán: Đại lý vật liệu xây dựng Hoà Bình

Địa chỉ: 147A – Thị xã Hoà Bình

Điện thoại:

Người mua hàng: Bùi Chí Lộc

Đơn vị: Đội xây lắp số 3

Địa chỉ:

Hình thức thanh toán: tiền mặt VNĐ

TT	Hàng hoá	Đvt	Số lượng	Đơn giá (đ/tấn)	Thành tiền
1	Xi măng	Tấn	135	700.000	94.500.000
	Tổng				94.500.000

Tổng giá thanh toán: 94.500.000

Trong đó thuế (10% VAT): 9.450.000

Người mua

Người bán

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Căn cứ vào các chứng từ trên, kế toán nhập dữ liệu vào chứng từ mã hoá định khoản:

Nợ TK 62135 : 85.050.000

Nợ TK 133 : 9.450.000

Có TK 14160: 94.500.000

Máy sẽ tự động ghi vào sổ nhật ký chung (Biểu 3.0), sổ cái tài khoản 621 (biểu 3.1), sổ chi tiết TK62135 (biểu 1.2)

Biểu 1.2

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
TK 62135: Công trình – Chợ Lố
Quý IV/2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TK đối ứng	PSN	PSC	Số dư
HL3521	30/11/2002	30/11/2002	Đồng chí Lộc hoàn ứng chợ Lố – Hòa Bình	14160	85.050.000		85.050.000
0124	8/12/2002	8/12/2002	Đồng chí Lộc mua xi măng	3311	82.400.000		842.286.000
.....							
HL3514	31/12/2002	31/12/2002	Đồng chí Lộc hoàn ứng công trình chợ Lố – Hoà Bình	14160	21.412.203		470.933.603
KC3514	31/12/2002	31/12/2002	Kết chuyển chi phí sang chi phí sản xuất kinh doanh	15435		470.933.603	
Tổng phát sinh					470.933.603	470.933.603	

Biểu 3.1

SỔ CÁI TK 621
Quý IV / 2002

Luận văn tốt nghiệp

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
70	2/11/02	2/11/02	Xuất kho vật tư thi công công trình Na hang	152	4.512.000		
HL35.1	30/11/02	20/11/02	Đ/C Lộc hoàn ứng CT Chợ Lò	14160	85.050.000		
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NVLTT CT Chợ Lò- HB	15435		470.933.603	
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NVLTT CT Na hang	15415		19.894.339	
			Tổng phát sinh		1.818.086.857	1.818.086.857	

2.2.2. Công trình quản lý tập trung

Do đặc trưng của công trình quản lý tập trung là công trình có giá trị lớn, sử dụng lao động dài hạn, sử dụng máy móc, công cụ có sẵn của xí nghiệp. Vật liệu ngoài việc mua ngoài chuyển thi công ngay thì một số loại vật liệu do phải sử dụng với khối lượng lớn việc tập trung ở công trình sẽ dẫn đến hư hỏng do đó phải nhập qua kho.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất được giao và thực tế phát sinh tại từng thời điểm, đội trưởng các đội xây lắp lập phiếu yêu cầu xuất vật liệu gửi cho phòng kinh tế – kế hoạch. Phòng kinh tế kế hoạch căn cứ vào dự toán công trình. Và tình hình thực tế lập kế hoạch mua vật liệu, đưa lên Giám đốc xí nghiệp ký duyệt sau đưa sang phòng vật tư để mua nguyên vật liệu.

Xí nghiệp áp dụng phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ để tính giá vật liệu xuất kho. Căn cứ vào kế hoạch thi công và định mức sử dụng nguyên vật liệu, các tổ, đội xây dựng lập giấy yêu cầu vật liệu, Giám đốc xí nghiệp ký duyệt, phòng vật tư kiểm tra và lập 02 liên phiếu xuất kho: 01 liên giao cho người lĩnh vật tư, 01 liên giao cho thủ kho giữ lại để ghi thẻ kho, định kỳ tập hợp chứng từ chuyển cho kế toán.

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 2/11/2002

Họ tên người nhận hàng: Trần Mạnh Diệt

Xuất kho tại: K3

ST T	Tên, nhân hiệu...	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực xuất		

Luận văn tốt nghiệp

	Sắt $\phi 16$	$\phi 16$	Kg	1.000	1.000	4.512	4.512.000
	Tổng			1.000	1.000		4.512.000

Người nhận hàng

Kế toán trưởng

Thủ kho

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào phiếu xuất kho ngày 2/11/2002 kế toán nhập các dữ liệu vào chứng từ mã hoá trên máy theo định khoản:

Nợ TK 62115 “Công trình Na Hang” : 4.512.000

Có TK 152 : 4.512.000

Sau khi số liệu được nhập vào chứng từ mã hoá máy sẽ tự động ghi vào NKC (Biểu 3.0), sổ cái TK 621 (biểu 3.1), sổ chi tiết TK62115 (Biểu 2.1)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

TK 62115 – CT: Na Hang

Quý IV/2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư
.....							
70	2/11/2002	2/11/2002	Xuất kho vật liệu thi công cho công trình Na Hang	152	4.512.000		7.486.320
.....							
1749	12/11/2002	12/11/2002	Mua xăng dầu cho máy thi công CT Na Hang	1111	1.225.500		10.178.925
.....							
PB1511	30/11/2002	30/11/2002	Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ cho Công trình Na Hang	1421	3.820.000		17.178.256
.....							
KC1412	31/12/2002	31/12/2002	Kết chuyển chi phí NVLTT sang Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15415		19.894.839	
Tổng phát sinh					19.894.339	19.894.339	

+ Công trình tập trung được phép sử dụng xe, máy của xí nghiệp để thi công và nhiên liệu dùng cho máy thi công cũng được hạch toán vào chi phí NVLTT khi xuất hoặc mua nguyên vật liệu dùng cho máy thi công kế toán nhập vào máy theo định khoản:

Nợ TK 621 :Chi tiết công trình

Có TK 152 :không chi tiết vật liệu

Nợ TK 621 Chi tiết công trình

Nợ TK 133 (1331 chi tiết cục thuế)

Có TK 111,112,331...

VD: Căn cứ vào hoá đơn GTGT số 1749 của Đại lý xăng dầu Tuyên Quang ngày 12/11/2002 kế toán nhập dữ liệu vào máy theo định khoản:

Nợ TK 62115 : 1.225.500

Nợ TK133 : 122.550

Có TK1111 : 1.348.050

Số liệu sau khi nhập vào máy sẽ tự động lên NKC (Biểu 3.0), sổ cái TK 621 (Biểu 3.1), Sổ chi tiết TK 62115 (Biểu 2.1)

+ Chi phí công cụ dụng cụ

Với công trình khoán gọn chủ công trình sẽ tự lo liệu thuê giàn giáo, cốp pha và các công cụ dụng cụ khác phục vụ thi công nhưng công trình tập trung xí nghiệp sẽ sử dụng công cụ, dụng cụ sẵn có để thi công nên việc tập hợp chi phí này có khác và chi tiết hơn công trình khoán gọn.

Khi có xuất dùng công cụ dụng cụ thì tùy thuộc vào giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, phiếu xuất để ghi sổ. Cụ thể với công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ: như kìm, kéo cắt sắt, búa... kế toán ghi

Nợ TK 621 (chi tiết công trình)

Có TK 153 (100% giá trị công cụ xuất dùng)

Với công cụ dụng cụ có giá trị lớn như giàn giáo, cốp pha... khi xuất dùng toàn bộ giá trị được hạch toán vào TK142. Định kỳ kế toán phân bổ cho đối tượng sử dụng căn cứ vào mức độ sử dụng.

VD: tháng 11/2002 công trình Na Hang có sử dụng một bộ giàn giáo để xây dựng nhà điều hành. Bộ giàn giáo này được sử dụng 12 lần, công trình Na Hang sử dụng 4 lần, căn cứ vào phiếu xuất kho công cụ ngày 14/11/2002, kế toán xác định giá trị xuất kho và tính giá trị phân bổ.

$$\frac{11.460.000}{12} \times 4 = 3.820.000$$

Kế toán nhập các dữ liệu vào chứng từ mã hoá theo định khoản

Nợ TK 142 (1421) : 11.460.000

Có TK 153: 11.460.000

Nợ TK 6215: 3.820.000

Có TK 142 : 3.820.000

Máy sẽ tự động lên NKC (Biểu 3.0), sổ cái TK 621 (Biểu 3.1) sổ chi tiết TK62115 (Biểu 2.1)...

2.3. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Tại Xí nghiệp Sông Đà 206, khối lượng xây lắp được thực hiện chủ yếu bằng lao động thủ công. Do đó, chi phí nhân công chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số chi phí sản xuất, nên việc hạch toán chi phí nhân công cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Hạch toán đúng, đầy đủ và chính xác chi phí nhân công không những cung cấp thông tin hữu hiệu cho quản lý, phản ánh nhu cầu

Luận văn tốt nghiệp

lao động thực sự ở mỗi công trình, để có biện pháp tổ chức thích hợp mà còn có tác dụng tâm lý đối với người lao động.

Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp tại xí nghiệp tùy theo từng hình thức sản xuất “tập trung” hay “khoán gọn” mà bao gồm:

- + Tiền lương của công nhân trực tiếp xây lắp (bao gồm cả công nhân trong danh sách và công nhân thuê ngoài)

- + Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp xây lắp

- + Lương công nhân điều khiển máy và các khoản trích theo lương

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK622. Cụ thể với công trình chợ Lò – Hoà Bình là TK 62235, với công trình Na Hang là TK 62215.

2.3.1. Với công trình khoán gọn.

Do đặc trưng của công trình khoán gọn là chỉ sử dụng lao động hợp đồng ngắn hạn, xí nghiệp quy định và quy định này được thể hiện rõ trong nội dung của hợp đồng giao nhận khoán gọn như sau:

Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp với công trình khoán gọn chỉ bao gồm:

- + Tiền lương công nhân trong hợp đồng ngắn hạn.

- + KPCĐ (2%) trích theo tiền lương trên

Đối với khoản BHXH, BHYT chủ công trình lập danh sách cán bộ công nhân viên tham gia BHXH, BHYT hàng tháng căn cứ vào mức lương cơ bản, tiền lương thực tế tính các khoản phải nộp và nộp về xí nghiệp để đóng bảo hiểm chung toàn đơn vị. Chi phí này không nằm trong tỷ lệ xí nghiệp thu, nghĩa là sẽ không hạch toán vào chi phí sản xuất của xí nghiệp 17 % (BHXH, BHYT).

Cuối tháng, căn cứ vào bảng xác nhận khối lượng thực hiện, hợp đồng làm khoán, bảng chấm công của đội gửi về kế toán xí nghiệp tính lương phải trả theo công thức:

$$\text{Lương của một công nhân} = \frac{\text{Tổng lương khoán}}{\text{Tổng số công của các công nhân}} \times \text{Số công của mỗi công nhân}$$

Căn cứ vào bảng chấm công, bảng xác nhận khối lượng thực hiện hợp đồng làm khoán tháng 11/2002 của công trình chợ Lò – Hoà Bình.

Biểu 01

HỢP ĐỒNG KHOẢN (trích)

CT: chợ Lồ

Số liệu	Nội dung	Đvt	Khối lượng khoản	Khối lượng thực hiện	Đơn giá	Thành tiền	Số công thực tế
.....		...					
11	San nền móng	M ²	200	200	5000	1.000.000	22
12	Trát tường bao	M ²	350	350	7000	2.450.000	55
13	Lát nền móng	M ²	200	200	6000	1.200.000	27
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng					21.480.000	

Đội trưởng đội xây lắp
(Ký, họ tên)

Phụ trách kỹ thuật
(Ký, họ tên)

Đơn vị:

Biểu 02

BẢNG XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN

Tên công trình: chợ Lồ

Địa điểm xây dựng: Tân Lạc – Hoà Bình

T T	Nội dung công việc	ĐV T	Thực hiện trong tháng 11	Số công thực hiện	Đã nghị thu	Khối lượng dở đang đến 30/11
	...	...	...	...	...	...
	San nền móng	M ²	200	22		0
	Trát tường bao	M ²	350	55		0

Luận văn tốt nghiệp

	Lát nền móng	M ²	200	27		0
	...	...	...	...	...	

Kế toán tính lương như sau:

Theo hợp đồng làm khoán, tổng số lương khoán là 21.840.000 và được thực hiện với tổng số công là 480 công:

_ Lương 1 ngày công là :

$$21.840.000/480 = 45.000$$

_ Vậy lương sản phẩm của công nhân Nguyễn Văn Tuyền là:

$$45.000 \times 24 = 1.080.000$$

_ Lương công nhân Nguyễn Khắc Viện là:

$$45.000 \times 21 = 945.000$$

Sau đó lập bảng thanh toán lương (Biểu 0.3)

Biểu 03

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2002

Bộ phận trực tiếp- đội xây lắp 3

Đvị: đồng

T T	Họ tên	Lương một ngày công	Công	Tổng số phải trả	Vay lương g	Cộng	Còn lĩnh	Ký nhận
1	Nguyễn Văn Tuyền	45.000	24	1.080.000			1.080.000	
2	Nguyễn Khắc Viện	45.000	21	945.000			945.000	
								
	Cộng			21.480.000			21.480.000	

Căn cứ vào bảng thanh toán lương (Biểu 03) kế toán định khoản và nhập định khoản vào chứng từ mã hoá, máy sẽ tự động vào sổ NKC (Biểu 3.0) sổ cái TK 622, sổ chi tiết tài khoản 62235 (Biểu 2.2)

Nợ TK62235: 21.480.000

Luận văn tốt nghiệp

Có TK 335: 21.480.000

Nợ TK 62235: 429.600

Có TK3388: 429.600

BIỂU 1.3

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tk 62235 – Chợ Lố – Hoà Bình

Quý IV/ 2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư
....						...	...
LK3511	30/11/2002	30/11/2002	Lương phải trả CT chợ Lố tháng 11	335	21.480.000		37.755.848
KP3511	30/11/2002	30/11/2002	Trích KPCĐ	3388	429.600		38.185.448
LK3512	31/12/2002	31/12/2002	Lương phải trả CT chợ Lố – Hoà Bình	335	18.127.612		56.313.060
KP3512	31/12/2002	31/12/2002	Trích KPCĐ	3388	362.552		56.675.612
KC3512	31/12/2002	31/12/2002	Kết chuyển chi phí sang CFSXKD	15435		56.675.612	
Tổng phát sinh					56.675.612	56.675.612	

Biểu 3.2

SỔ CÁI TK 622

Quý IV / 2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐ U'	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
LK 35.11	30/11/02	30/11/02	Lương phải trả CTChợ Lố tháng 11	335	21.480.000		
KP 35.11	30/11/02	30/11/02	Trích KPCĐ	3388	429.600		
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NCTT sang CF SXKD DD –CT Na hang	15415		20.886.374	
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NCTT sang CF SXKD DD –CT Chợ Lố	15435		56.675.612	
			Tổng phát sinh		936.904.650	936.904.650	

2.3.2. Công trình tập trung

Với công trình tập trung khoản mục chi phí nhân công trực tiếp ngoài tiền lương, các khoản phụ cấp lương của công nhân trực tiếp sản xuất còn bao gồm cả tiền lương, các khoản phụ cấp lương của công nhân điều khiển máy thi công, các khoản trích theo lương bao gồm 15% BHXH, 2% BHYT, 2% KPCĐ của công nhân trực tiếp xây lắp và công nhân điều khiển máy.

Luận văn tốt nghiệp

+ Việc tính lương của công nhân trực tiếp sản xuất cũng được thực hiện như đối với công trình khoán gọn nghĩa là cũng căn cứ vào hợp đồng khoán (Biểu 0.1). Bảng xác nhận khối lượng thực hiện ,bảng chấm công để tính lương phải trả cho từng công nhân rồi lập bảng thanh toán lương. Do công trình tập trung là công trình có sử dụng lao động dài hạn thuộc danh sách lao động của xí nghiệp nên nếu xí nghiệp không có việc làm cho công nhân thì công nhân vẫn được hưởng lương cơ bản, lương cơ bản được tính căn cứ vào lương cấp bậc và phụ cấp lương

Lương cơ bản = Lương cấp bậc + các khoản phụ cấp

Ngoài ra số lao động hợp đồng dài hạn này còn được hưởng lương phép

$$\text{Lương phép} = \frac{\text{Lương cơ bản}}{24 \text{ ngày}} \times \text{Số ngày nghỉ phép}$$

Căn cứ vào bảng thanh toán lương của các tổ đội kế toán tiến hành lập bảng phân bổ chi phí nhân công cho các công trình hạng mục công trình. Dựa vào bảng phân bổ nhập dữ liệu vào máy theo định khoản:

Nợ TK 622 (chi tiết công trình)

Có TK 334

Căn cứ vào bảng chấm công, bảng xác nhận khối lượng thực hiện ,hợp đồng làm khoán do đội xây lắp 1 gửi nên dưới đây:

Đơn vị: Xí nghiệp sông đà 206 - Bộ phận trực tiếp

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 11 năm 2002

Stt	Họ tên	Ngày trong tháng						Quy ra công
		1	2	3			30	
1	Đỗ Bảo	*	*	*				11
2	Nguyễn lâm	*	*	*				9
	Tổng cộng							50

BẢNG XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN

Tên công trình: công trình Na Hang

Địa điểm xây dựng: Na Hang- Tuyên Quang

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11	Số công thực tế	Đã nghiệm thu	Khối lượng dở dang đến 31/11
1	Trát tường bao	M3	335	50		0

HỢP ĐỒNG LÀM KHOẢN

Công trình: Na Hang

Tháng 11 năm 2002

Số hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng khoán	Khối lượng thực hiện	Đơn giá(vn đ/m3)	Thành tiền	Số công thực tế
1	Trát tường bao	M3	335	335	10.000	3.350.000	50

Kế toán tính lương cho mỗi công nhân như sau:

$$\text{đơn giá một công} = 3.350.000 / 50 = 67.000$$

Lương công nhân Đỗ Bảo là: $67.000 * 11 = 737.000$

Lương công nhân Nguyễn Lâm là: $67.000 * 9 = 603.000$

Trên cơ sở đó kế toán lập bảng thanh toán lương

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 11

Bộ phận trực tiếp

STT	Họ tên	Lương một ngày công	Số công thực hiện	Tổng số lương phải trả	Lương vay	Số còn được lĩnh
1	Đỗ Bảo	45.000	11	737.000		
2	Nguyễn Lâm	45.000	9	603.000		
	Tổng số		50	3.350.000		

Từ bảng thanh toán lương, kế toán lập bảng phân bổ chi phí nhân công cho các công trình, hạng mục công trình (Biểu 0.4)

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ BHXH

Tháng 12 năm 2002

Biểu 04

STT	Có TK Nợ TK	Thanh toán với CBCNV	BHXH (3383)	KPCĐ (3382)	BHYT (3387)	Tổng cộng
I	622 – chi phí nhân công trực tiếp					
1	Công trình Na Hang	3.350.000	502.500	67.000	67.000	3.986.500
						
			...			
II	6271 – chi phí nhân viên quản lý đội	8.057.715				
1	Công trình Na Hang	5.640.400	506.579	112.808	67.544	6.327.331
						
II	6421 – chi phí quản lý xí nghiệp					

Trên cơ sở bảng phân bổ, kế toán định khoản và nhập vào chứng từ mã hoá bút toán:

Nợ TK 62215 : 3.350.000

Có TK 334 : 3.350.000

Số liệu định khoản được thể hiện trên NKC (Biểu 3.0), sổ chi tiết TK 62215 (Biểu 2.2), sổ cái TK 622 (Biểu 2.2)

Biểu 1.2

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
TK 62215: Công trình Na Hang
Quý IV/2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TK đối ứng	PSN	PSC	Số dư
.....						...	
PB.15.11	31/11/2002	31/11/2002	Tiền lương phải trả công nhân điều khiển máy	334	900.000		16.900.374
PB.15.12	31/12/2002	31/12/2002	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất	334	3.350.000		20.250.374
PB.15.12	31/12/2002	31/12/2002	Trích tiền lương BHXH, BHYT, KPCĐ	3382	67.000		20.317.374
				3383	502.500		20.819.374
				3384	67.000		20.886.374
PB.15.12	31/12/2002	31/12/2002	Kết chuyển chi phí sang TK CFSXKD	15415		20.886.374	
Tổng phát sinh					20.886.374	20.886.374	

+ Tiền lương công nhân điều khiển máy thi công

Tiền lương của công nhân điều khiển máy thi công được tính căn cứ vào số ca máy trong nhật trình xe máy và đơn giá (một khối lượng công việc).

Tổng lương khoán máy = Tổng số ca máy * Đơn giá 1 ca máy

$$\text{Đơn giá 1 ca máy} = \frac{\text{Đơn giá một khối lượng công việc}}{\text{Số công thực hiện}} = \frac{\text{Tổng lương khoán}}{\text{Số công thực hiện}}$$

VD: Căn cứ vào nhật trình xe máy của đội xây lắp 1 cho biết số ca máy thực tế hoạt động trong tháng 11 là 12 ca, đơn giá một ca là 75.000đ/ca.

Kế toán tính được tổng lương máy là:

$$12 * 75.000 = 900.000$$

Luận văn tốt nghiệp

Căn cứ vào bảng thanh toán lương, kế toán tiến hành phân bổ lương cho đối tượng sử dụng. Sau đó, nhập số liệu trên bảng phân bổ cho đối tượng sử dụng vào máy, máy sẽ tự động ghi NKC (Biểu 3.0), sổ chi tiết TK 62215 (Biểu 2.2) sổ cái TK 622 (Biểu 3.3) theo định khoản:

Nợ TK 62215: 900.000

Có TK334: 900.000

+ Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ trên lương của công nhân trực tiếp xây dựng và công nhân điều khiển máy thi công được tính vào khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.

Căn cứ vào số lao động trong danh sách, mức lương cơ bản, lương thực tế trong tháng của từng công nhân, hàng tháng kế toán tiến hành trích các khoản BHXH, KPCĐ, BHYT theo tỷ lệ sau:

_ BHXH 20% lương cơ bản (15% tính vào chi phí, 5% trừ vào lương)

_ BHYT 3% lương cơ bản (2% tính vào chi phí, 1% trừ vào lương)

_ KPCĐ 2% lương thực tế (tính cả vào chi phí 2%)

Dựa trên tổng số tiền trích BHYT, BHXH, KPCĐ của toàn xí nghiệp trong tháng kế toán lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội. Trên cơ sở bảng phân bổ (Biểu 0.4) kế toán nhập dữ liệu vào chứng từ mã hoá theo định khoản

Nợ TK 62215 : 636.500

Có TK 3382 : 67.000

Có TK 3383 : 502.500

Có Tk 3384 : 67.000

Máy sẽ tự động lên Nhật ký chung (Biểu 3.0) , Sổ Cái TK 622 (Biểu 3.2) , Sổ chi tiết TK 62215 (Biểu 2.2)

Cuối quý, trên cơ sở các bảng phân bổ tiền lương và BHXH của các tháng , kế toán lập Bảng tổng hợp phân bổ tiền lương và BHXH\

Biểu 05

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH

Quý IV năm 2002

T T	Chỉ tiêu	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng
I.	Chi trực tiếp				
1.	Tài khoản 334				

Luận văn tốt nghiệp

	+ Công trình Na Hang	7.250.000	6.951.575	3.350.000	17.551.575
	Công trình Yaly				
					
2.	Tài khoản 3383				
	+ Công trình Na Hang	...		502.500	2.632.736
	...	...		...	
3.	Tài khoản 3382				
	Công trình Na Hang	...		67.000	351.032
		...	...	...	...
4.	TK 3384				
	+ Công trình Na Hang			67.000	351.031
		...	...	...	...
II.	Chi gián tiếp				
1.	TK 334				
	+ Công trình Na Hang	...	...	5.640.400	15.084.194
	...				
2.	Tài khoản 3383				
	+ Công trình Na Hang	...	...	506.579	1.354.745
	...	...	...	...	...
3.	Tài khoản 3382				
	Công trình Na Hang	...		112.808	301.682
					
4.	Tài khoản 3384				
	+ Công trình Na Hang	...	...	67.544	180.694
		...	...	...	...

2.4 Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công

Máy thi công của xí nghiệp chủ yếu là thuê ngoài . Tuy nhiên cũng sử dụng một số máy móc thi công sẵn có như ô tô, máy xúc, máy trộn bê tông... nhưng xí nghiệp chỉ hạch toán vào chi phí máy khi thuê ngoài dịch vụ máy, còn những chi phí liên quan đến máy móc sẵn có của xí nghiệp sẽ được hạch toán vào chi phí NVLTT đối với xăng dầu, vào chi phí nhân công trực tiếp với công nhân điều khiển máy, vào chi phí sản xuất chung chi phí khấu hao. Vì vậy, những công trình nào không liên quan đến việc thuê máy sẽ không có khoản mục chi phí sử dụng máy thi công.

Cụ thể để hạch toán chi phí máy xí nghiệp sử dụng tài khoản 623 với công trình chợ Lò – Hoà Bình là TK62335

2.4.1. Với công trình khoán gọn.

Với công trình khoán gọn việc sử dụng máy thi công hoàn toàn do chủ công trình thuê ngoài tuyệt đối không sử dụng máy móc sẵn có của đơn vị.

Căn cứ vào hợp đồng thuê máy, bảng xác nhận thời gian sử dụng máy cùng giấy đề nghị hoàn ứng, kế toán lập giấy thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ trên và xác định chi phí máy theo định khoản.

Nợ TK 623

Có TK 141

Cụ thể với công trình chợ Lò – Hoà Bình căn cứ vào hợp đồng thuê máy số HĐM3512 và giấy thanh toán tạm ứng (quyết toán chi phí máy) tháng 12/2002 thì kế toán định khoản

Nợ TK 62335: 18.775.000

Có TK 14160: 18.775.000

Sau đó nhập định khoản này vào chứng từ mã hoá trong máy, máy sẽ tự động lên sổ nhật ký chung (Biểu 3.0), sổ cái TK623 (Biểu 3.8), sổ chi tiết TK 62335 (Biểu 1.4).

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
TK 62335 – CT: chợ Lỗ

Biểu 1.4

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư
HDM3512	31/12/2002	31/12/2002	Hoàn ứng chi phí máy	14160	18.775.000		18.775.000
KC3512	31/12/2002	31/12/2002	Kết chuyển chi phí máy thi công	15435		18.775.000	
Tổng phát sinh					18.775.000	18.775.000	

Biểu 3.3

Sổ cái TK 623
Quý IV /2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
HL 35.12	31/12/02	31/12/02	Đ/C Lộc hoàn ứng chi phí máy	14160	18.775.000		
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	Kc CP máy thi công sang 154 CT Chợ Lỗ	15435		18.775.000	
			Tổng phát sinh		242.418.444	242.418.444	

2.5 Hạch toán chi phí sản xuất chung

Tại xí nghiệp Sông Đà 206, chi phí sản xuất chung bao gồm:

- + Chi phí lương nhân viên quản lý đội
- + vật liệu , dụng cụ dùng cho quản lý đội
- + BHXH, BHYT, KPCĐ trích trên tiền lương của nhân viên quản lý đội
- + Khấu hao TSCĐ (bao gồm cả chi phí khấu hao máy thi công)
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác bằng tiền

Tất cả các chi phí trên khi phát sinh được hạch toán vào TK 627 và được mở chi tiết theo từng yếu tố.

+ **Căn cứ xác định lương nhân viên quản lý đội xây lắp**

Xí nghiệp áp dụng hai hình thức trả lương:

- ☐ Hình thức trả lương theo thời gian và năng suất
- ☐ Hình thức trả lương theo sản phẩm

Hình thức trả lương theo sản phẩm được áp dụng với công nhân trực tiếp sản xuất nghĩa là áp dụng đơn giá khoán gọn theo định mức đơn giá sản phẩm đã được trình bày ở phần chi phí NVLTT.

Hình thức trả lương theo thời gian và năng suất được áp dụng với nhân viên gián tiếp sản xuất và có nội dung như sau:

$$TL = TL_{tg} + TL_{ns}$$

Tiền lương thời gian (TL_{tg}) được hưởng gồm:

- ☐ Lương cấp bậc
- ☐ Phụ cấp khu vực
- ☐ Phụ cấp lưu động
- ☐ Phụ cấp không ổn định sản xuất
- ☐ Phụ cấp độc hại

$TL_{tg} = lcb + \text{Phụ cấp chức vụ} + \text{Phụ cấp lưu động} + \text{Phụ cấp không ổn định}$

Trong đó:

$$_Lcb (\text{lương cấp bậc}) = L_{tt} * \text{hệ số lương}$$

$$(L_{tt} = 210.000)$$

$$_ \text{Phụ cấp chức vụ} = L_{tt} * \text{hệ số phụ cấp chức vụ}$$

$$_ \text{Phụ cấp lưu động} = 20\% L_{tt}$$

$$_ \text{Phụ cấp không ổn định} = 10\% Lcb$$

Tiền lương năng suất được xác định căn cứ vào

Giá trị sản lượng

TT	Tỷ lệ hoàn thành trong tháng (%)	Số điểm
1	Đạt $\geq 100\%$	10
2	Đạt $< 100\% - 90\%$	7
3	Đạt $< 90\%$	5

Công tác thu vốn trong tháng

TT	Tỷ lệ đạt so với kế hoạch	Số điểm
1	Đạt $> 90\%$	10
2	Đạt từ $70\% - 90\%$	7
3	Đạt $< 70\%$	5

Lợi nhuận đạt trong tháng

TT	Mức độ lãi	Số tiền
1	Lãi/ doanh thu > 3%	20
2	Lãi/ doanh thu < 3%	10
3	Không lãi	0
4	Lỗ	-20

Thu nhập của công nhân viên

TT	Mức thu nhập bình quân trong tháng	Số điểm
1	> 1.500.000 đ/ tháng	10
2	1.000.000 – 1.500.000	7
3	< 1.000.000	5

$$TL_{ns} = \frac{TL_{cb} \times Hk}{Đ_{max}} \times Đđ$$

Đđ : điểm chấm thực tế

Đmax : điểm tối đa

Hk : hệ số khoán từng cấp bậc, chức danh

TLcb : tiền lương cấp bậc

2.5.1. Với công trình khoán gọn

Để hạch toán chi phí sản xuất chung cho công trình chợ lò, kế toán sử dụng tài khoản 62735 và được chi tiết như sau:

TK 627135- Lương nhân viên quản lý đội

Tk 627735- Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 627835- Chi phí bằng tiền khác

- Hạch toán lương nhân viên quản lý đội

Hàng tháng căn cứ vào báo cáo giá trị sản lượng, báo cáo thu vốn, báo cáo lợi nhuận, báo cáo thu nhập của công nhân viên tính số tiền lương phải trả cho từng nhân viên, lập bảng thanh toán lương gián tiếp căn cứ bảng thanh toán lương ghi nhận chi phí theo định khoản:

Nợ TK 6271

Có TK 335

+Trích KPCĐ:

Nợ TK 6271

Có TK 3388

Luận văn tốt nghiệp

Ví dụ căn cứ vào báo cáo trên của tháng 12/ 2002 kế toán tính lương nhân viên quản lý tháng 12/2002 và lập bảng lương gián tiếp ,căn cứ vào bảng thanh toán ghi vào chứng từ mã hoá định khoản:

Nợ TK 627135: 5.000.000

Có TK 335: 5.000.000

Nợ TK 627135: 100.000

Có TK 3388: 100.000

Các định khoản này được nhập vào máy, máy tự động lên Nhật ký chung (Biểu 3.0) . Sổ cái TK 6271 (Biểu 3.5) Sổ chi tiết TK 627135 (Biểu 1.5)

Biểu 1.5

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

TK 627135- CT Chợ lò

Quý IV- 2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
LĐ.35.12	31/12/02	31/12/02	Lương phải trả nhân viên quản lý	335	5.000.000		13.836.000.
KP.35.12	31/12/02	31/12/02	Trích KPCĐ	3388	1000.000		13.976.000
KC.35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí sang CPSXKDD	15435		13.976.000	
			Tổng phát sinh		13.976.000	13.976.000	

Biểu 3.4

SỔ CÁI TK 6271

Quý IV/ 2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
LĐ 35.12	31/12/02	31/12/02	Lương phải trả nhân viên quản lý đội CT Chợ Lò	335	5.000.000		
K/C 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C lương nhân viên quản lý đội CT Chợ Lò	15435		13.976.000	
K/C 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C lương nhân viên quản lý đội CT Na hang	15415		16.921.261	
			Tổng phát sinh		135.467.254	135.467.254	

- Hạch toán chi phí dịch vụ mua ngoài

Các chi phí dịch vụ mua ngoài do chủ công trình thực hiện, cuối mỗi tháng tập hợp chứng từ mua ngoài nộp về phòng TC- KT của xí nghiệp căn cứ vào các chứng từ này và giấy đề nghị thanh toán tạm ứng của chủ công trình, kế toán lập giấy thanh toán tạm ứng và ghi nhận khoản chi phí dịch vụ mua ngoài này theo

định khoản :

Nợ TK 6277- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Có TK 141 (Chi tiết chủ công trình)

VD : căn cứ vào giấy thanh toán tạm ứng số HL 35.12 ngày 30/12/2002 cùng các hoá đơn mua ngoài kèm theo kế toán định khoản :

Nợ TK 627735: 3.415.927

Có TK 14160: 3.415.927

- Chi phí bằng tiền khác

Với công trình khoán gọn chi phí bằng tiền khác chỉ bao gồm: lãi vay xí nghiệp cho vay chủ công trình, xí nghiệp sẽ đứng ra hạch toán lãi vay với ngân hàng

Nợ TK 811- Chi phí tài chính

Có TK 1111

Cuối tháng , kết chuyển chi phí lãi vay sang chi phí chung

Nợ TK 6278

Có TK 811

VD : Căn cứ vào Phiếu thu lãi vay của ngân hàng tỉnh Hà Tây ngày 31/12 về khoản tính lãi vay cho công trình chợ lò , kế toán định khoản

Nợ TK 811: 1.120.362

Có TK 1111: 1.120.362

Cuối tháng kết chuyển:

Nợ TK 627835: 1.120.362

Có TK 811: 1.120.362

2.5.2 Với công trình tập trung

Với công trình tập trung , khoản mục chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Lương nhân viên quản lý đội xây lắp, BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo lương
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

* Lương nhân viên quản lý đội xây lắp

Ví dụ, căn cứ vào báo cáo tháng đội xây lắp gửi lên cho biết:

Lợi nhuận/ Doanh thu < 3% ứng với 10 điểm

Thu nhập bq tháng (1-1,5 triệu) ứng với 7 điểm

Tỷ lệ %hoàn thành kh sản lượng (81%) ứng với 7 điểm

Kế toán tính lương của từng nhân viên quản lý đội tháng 12

Lương thời gian của đội trưởng đội xây lắp 1:
 $(1,6 \times 210.000 + 0,8 \times 210.000 + 20\% \times 210.000 + 10\% \times 336.000) = 579.600$

$$\begin{array}{l} \text{Lương ns của đội} \\ \text{Trưởng đội xây lắp 1} \end{array} = \frac{336000 \times 2}{50} \times 34 = 456.960$$

Các nhân viên khác được tính tương tự, trên cơ sở đó kế toán lập bảng lương gián tiếp (biểu 0.6)

Luận văn tốt nghiệp

Căn cứ vào bảng thanh toán này kế toán vào bảng phân bổ lương và BHXH(biểu 0.4). Trên cơ sở bảng phân bổ định khoản:

Nợ TK 627115: 5.640.400

Có TK 334: 5.640.400

Máy sẽ tự động lên Nhật ký chung, Sổ Cái TK 6271 (Biểu số 3.4) , Sổ chi tiết TK 627115 (Biểu 2.3)

Biểu 2.3

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

TK 627115- CT Na hàng

Quý IV- 2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
PB 15.12	31/12/02	31/12/02	Lương phải trả nhân viên quản lý	334	5.640.000		16.234.330
PP 15.12	31/12/02	31/12/02	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	3382 3383 3384	112.808 506.579 67.544		16.347.138 16.853.717 16.921.261
KC 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí sang CPSXKDD	15415		16.921.261	
			Tổng phát sinh		16.921.261	16.921.261	

* BHXH, BHYT, KPCĐ

Căn cứ vào Bảng lương gián tiếp, kế toán tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ cho các đối tượng, căn cứ vào bảng phân bổ nhập định khoản vào máy.

VD: căn cứ vào bảng phân bổ lương tháng 12/2002 kế toán nhập vào máy định khoản.

Nợ TK 627115: 398.400

Có TK 3382: 112.808

Có TK 3383: 506.579

Có TK 3384: 67.544

Sau khi nhập , máy sẽ tự động lên Nhật ký chung(Biểu 30), Sổ chi tiết TK 627115 (Biểu 2.3), sổ cái TK 627 (Biểu 3.5)

* Chi phí khấu hao TSCĐ

Khác với công trình khoán gọn, công trình tập trung được sử dụng mọi phương tiện, thiết bị sẵn có của xí nghiệp, điều động phục vụ thi công do đó chi phí khấu hao TSCĐ bao gồm:

- Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý các đội xây lắp
- Chi phí khấu hao máy thi công

Để theo dõi khấu hao, xí nghiệp sử dụng tài khoản 214- Hao mòn TSCĐ. Hiện nay xí nghiệp trích khấu hao TSCĐ theo quyết định 166/1999/ QĐ- BTC ban hành ngày 30/12/1999 và áp dụng phương pháp khấu hao tuyến tính.

Để theo dõi chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ thi công kế toán sử dụng TK 6274 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình, cụ thể với công trình Na Hang là TK 627415- Chi phí khấu hao TSCĐ- Chi tiết công trình Na Hang (15)

Việc xác định chi phí khấu hao được thực hiện theo nguyên tắc TSCĐ sử dụng phục vụ công trình nào thì tập hợp chi phí khấu hao trực tiếp cho công trình đó. Hàng tháng căn cứ vào tình hình sử dụng TSCĐ tiến hành trích khấu hao TSCĐ cho các công trình, hạng mục công trình theo định khoản.

Nợ TK 6274 (chi tiết công trình)

Có TK 214

VD : trong tháng 11/2002, công trình Na hang sử dụng một máy xúc có nguyên giá 163.800.000 thời gian sử dụng là 5 năm. Số tiền trích khấu hao được tính như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Số tiền trích} & = & \frac{163.800.000}{5} = 32.760.000 \\ \text{khấu hao 1 năm} & & \end{array}$$

$$\begin{array}{lcl} \text{Số tiền trích} & = & \frac{32.760.000}{5} = 2.730.000 \\ \text{khấu hao 1 tháng} & & \end{array}$$

Kế toán định khoản vào máy:

Nợ TK 627415: 2.730.000

Có TK 2141: 2.730.000

Số liệu này được phản ánh trên sổ Nhật ký chung(Biểu 3.0) , Sổ cái TK 6274 (Biểu 3.4) , Bảng chi tiết phân bổ khấu hao (Biểu 0.8) phục vụ cho việc tính giá thành theo quý.

Biểu 0.7

BẢNG CHI TIẾT PHÂN BỐ KHẤU HAO
Tháng 11 năm 2002

Mã số TSCĐ	Tên TS	Đối tượng sử dụng (ghi nợ TK 6274)	Mức khấu hao		
			2411	2412	2413
MSK 102	Máy xúc Đức	CT Na hang	2.730.000		
		Tổng	12.486.324		

Biểu 0.8

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KHẤU HAO
Quý 4 năm 2002

Tài khoản ghi nợ và đối tượng sử dụng	Tài khoản ghi có		
	2411	2412	2413
62705- Bảo dưỡng cần trục	7.833.760		
627415- Công trình Na hang	8.190.000		
Tổng cộng	26.394.020		

Biểu 2.4

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
TK 627415- CT Na hang
Quý IV- 2002

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
PB 15.11	30/11/02	30/11/02	PB khấu hao TSCĐ cho CT Na hang	2141	2.930.000		5.460.000
PB 15.12	31/12/02	31/12/02	PB khấu hao TSCĐ cho CT Na hang	2141	2.730.000		8.190.000
CK 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí sang	15415		8.190.000	

Luận văn tốt nghiệp

			chi phí SX KDD				
			Tổng phát sinh		8.190.000	8.190.000	

□ chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí dịch vụ mua ngoài của xí nghiệp bao gồm chi phí sửa chữa máy thi công, chi phí điện nước, điện thoại. Các chi phí trên được hạch toán TK6277” chi phí dịch vụ mua ngoài” với công trình Na Hang là TK627715.

VD: tháng 11 căn cứ vào hợp đồng thuê sửa chữa máy thi công giữa xí nghiệp sông đà 206 với công ty Sông Đà 8 phục vụ công trình Na Hang (thời gian thuê 3 ngày, giá thuê 850.000 VNĐ/ ngày, thuế giá trị gia tăng 10%) kế toán tính toán và phản ánh vào chứng từ mã hoá theo định khoản:

Nợ TK627715 : 2.550.000

Nợ TK1331 : 255.000

Có TK1111 : 2.805.000

Máy sẽ tự động nên Nhật ký chung, sổ chi tiết TK627715, sổ cái TK6277 ...

*chi phí bằng tiền khác.

chi phí bằng tiền khác tại xí nghiệp bao gồm tiền thưởng hoàn thành công việc, chi phí tiếp thị tiếp khách, tiền bồi dưỡng ca cho công nhân viên và lãi vay.

VD: căn cứ vào giấy báo lãi vay Ngân hàng tỉnh Hà Tây yêu cầu nộp lãi vay quý 4/2002 với lãi suất đơn 0,6% tháng, tổng số tiền vay là 180.000.000. Kế toán tính lãi vay và phản ánh vào chứng từ mã hoá theo định khoản:

Nợ TK 627815: 1.080.000

Có TK 1111 : 1.080.000

Máy sẽ tự động lên Nhật ký chung, sổ chi tiết tài khoản 627815, sổ cái tài khoản 6278.

2.6. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang

2.6.1. Tổng hợp chi phí sản xuất

Để tổng hợp chi phí sản xuất, xí nghiệp sử dụng tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Cuối quý, các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận trên các sổ chi tiết TK 621 “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, TK 622 “chi phí nhân công trực tiếp sản xuất”, TK 623 “chi phí máy thi công”, TK 6271 “chi phí nhân viên quản lý đội”... TK 6278 “chi phí bằng tiền khác” được kết chuyển sang TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình từng hạng mục công trình.

TK 15415 “Công trình Na hang”

TK 15435 “ Công trình chợ lò- Hoà Bình”

Cuối quý máy sẽ thực hiện các bút toán kết chuyển tự động.

Việc tập hợp chi phí sản xuất đều giống nhau cho cả công trình khoán gọn và công trình tập trung do đó ở phần này chỉ xin lấy công trình Na hang làm ví dụ.

VD : kết chuyển chi phí quý IV / 2002 của công trình Na hang như sau:

- Máy sẽ thực hiện thao tác kết chuyển tự động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp từ sổ chi tiết TK 62115 sang sổ chi tiết tài khoản 15415 theo định khoản :

Nợ TK 15415: 19.894.339

Có TK 62115: 19.894.339

- Chi phí nhân công trực tiếp cũng được máy tự động kết chuyển từ sổ chi tiết TK 62215 sang sổ chi tiết TK 15415 theo định khoản :

+ Nợ TK 15415: 20.886.374

Có TK 62215: 20.886.374

- _ Chi phí sản xuất chung cũng được kết chuyển tương tự theo từng yếu tố chi phí +

Nợ TK 15415: 8.190.000

Có TK 627415: 8.190.000

Các số liệu trên sẽ được phản ánh ở Nhật ký chung (Biểu 3.0), sổ chi tiết TK 62115 (Biểu 2.1), sổ chi tiết TK 62215 (Biểu 2.2), sổ chi tiết tài khoản 627415 (Biểu 2.4), sổ chi tiết TK 15415 (Biểu 2.6) ,bảng tổng hợp chi phí sản suất (biểu 4) ,sổ cái TK154 (Biểu3.5)

Biểu 1.6

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN TK 15435- CT Chợ Lò

Số dư đầu kỳ: 146.528.136

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TK ĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NVLTT sang CF SCKDD	62135	470.933.603		611.361.739
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NCTT	62235	56.675.612		668.037.351
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí máy T 12		18.775.000		686.812.351
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí nhân viên QL		13.976.000		700.788.351
.....							
KC 35.12	31/12/02	31/12/02	K/C giá vốn công trình Chợ Lò			265.515.223	448.746.730

Luận văn tốt nghiệp

			Tổng phát sinh		567.733.817	265.515.223	

Số dư cuối kỳ: 448.746.730

Biểu 2.5

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

TK 15415- CT Na hang

Quý IV/ 2002

Số dư đầu kỳ: 1.597.315.673

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
KC 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NVLTT - NH	62115	19.894.339		
KC 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí NCTT- NH	62215	20.886.374		2.617.210.012
KC 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí nhân viên QL - NH	627115	16.921.261		2.638.096.386
KC 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí khấu hao CT NH	627415	8.190.000		2.663.207.647
...	...	...	...	...			2673.620.748
KC 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C chi phí bằng tiền khác	627815			
KC 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C giá vốn công trình Chợ Lồ	632		573.389.948	1.100.230.800
			Tổng phát sinh		76.305.075	573.389.948	

Số dư cuối kỳ: 1.100.230.800

Biểu 3.5

SỔ CÁI TK 154

Quý IV/2002

Số dư đầu kỳ: 2.701.595.659

SCT	NCT	NGS	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có	Số dư
...	...	...	...	...	...	...	...
KC. 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C CP NVLTT CT Na hang	62115	19.894.339		
KC. 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C CP NCTT CT Na hang	62215	20.886.374		
KC. 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C CP quản lý đội CT NH	627115	16.921.261		
KC. 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C CP NVLTT CT Chợ Lồ	62135	470.933.603		
KC. 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C CP NCTT CT Chợ Lồ	62235	56.675.612		
KC. 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C Lương quản lý đội CT CL	627135	7.876.000		

Luận văn tốt nghiệp

KC. 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C giá vốn CT Na hang	632		573.389.948	
KC. 15.12	31/12/02	31/12/02	K/C giá vốn CT Chợ Lồ	632		265.515.223	
			Tổng phát sinh		3.785.724.168	2.312.845.909	

Số dư cuối kỳ: 4.174.473.918

Biểu 4

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THEO KHOẢN MỤC CÔNG TRÌNH Quý IV năm 2002

STT	Công trình	Vật liệu	Nhân công	Máy	SXC
7	CT Quốc lộ 1 A	203.732.195	87.927.601	14.674.822	15.126.214
15	CT Thủy điện Na hang	19.894.339	20.886.374	0	35.524.362
35	Công trình Chợ Lồ - Hoà Bình	470.933.603	56.675.612	18.775.000	21.349.602
	Tổng cộng	1.818.086.85	936.904.650	242.418.444	788.161.217

2.6.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Việc xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành được ký kết giữa xí nghiệp với bên giao thầu.

Xí nghiệp Sông Đà 206 thanh toán với bên giao thầu theo từng giai đoạn công việc. Do đó giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo chi phí thực tế của công trình, hạng mục công trình cho các giai đoạn đã hoàn thành và giai đoạn còn dở dang dựa trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng xây dựng của bên giao thầu và giá thành dự toán của khối lượng công việc tương ứng. Cụ thể :

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{xây lắp dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức độ hoàn thành} \\ \text{khối lượng xây lắp} \\ \text{dở dang} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Giá thành dự toán} \\ \text{của khối lượng} \\ \text{công tác xây lắp} \end{array}$$

Căn cứ vào kết quả kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ phòng kinh tế kế hoạch xác nhận mức độ hoàn thành khu nhà điều hành hai tầng- công trình Na Hang là 85%, khu nhà này có giá thành dự toán là: 1.294.389.176 do đó

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ công trình Na Hang} \end{array} = 85\% * 1.294.389.176 = 1.100.230.800$$

Tương tự căn cứ vào kết quả kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ phòng kinh tế kế hoạch xác nhận mức độ hoàn thành khu chợ trung tâm- công trình chợ Lồ là 60% khu chợ trung tâm này có giá thành dự toán là 897.493.460 do đó

Luận văn tốt nghiệp

*Giá trị sản phẩm xây lắp dở dang = 60% * 897.493.460 = 448.746.730*

cuối kỳ công trình chợ Lò

Số liệu này được thể hiện trên sổ chi tiết TK 15415 (Biểu 1.5) , sổ chi tiết TK 15435 (Biểu 1.6), Báo cáo chi phí giá thành (Biểu 5)

Luận văn tốt nghiệp

Số liệu này được thể hiện trên sổ chi tiết tài khoản 15415, TK 15435 và trên các báo cáo chi phí giá thành .

3. Tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp

3.1 Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành ở xí nghiệp là từng công trình, hạng mục công trình , từng giai đoạn công việc hoàn thành. Như vậy là đối tượng tính giá thành của xí nghiệp trùng với đối tượng tập hợp chi phí.

3.2 Kỳ tính giá thành

Xí nghiệp thực hiện việc tính giá thành sản phẩm xây lắp theo quý. Cuối mỗi tháng đều lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất. Cuối quý, căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí sản xuất tháng lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất quý . Từ đó tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành trong quý và lập báo cáo chi phí giá thành.

3.3 Phương pháp tính giá thành

Để thực hiện việc tính giá thành hợp lý xí nghiệp Sông Đà 206 tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp:

Giá thành thực tế	Cpsx	Cpsx	Cpsx
khối lượng công	= dở dang	+ phát sinh	- dở dang
việc hoàn thành	đầu kỳ	trong kỳ	cuối kỳ

VD: Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi phí sản xuất quý IV , các sổ chi tiết TK15415, TK 15435 kế toán xác định giá thành của các công trình như sau:

- Giá thành thực tế của công trình Na hang:

$$1.597.315.673 + 76.305.075 - 1.100.230.800 = 573.389.948$$

- Giá thành thực tế của công trình Chợ Lồ :

$$146.528.136 + 567.733.817 - 448.746.730 = 265.515.223$$

Căn cứ vào các số liệu trên, kế toán nhập dữ liệu vào máy tính theo định khoản :

+	Nợ TK 632:	573.389.948
	Có TK 15415:	573.389.948
+	Nợ TK 632:	265.515.223
	Có TK 15435:	265.515.223

Máy sẽ tự động lên Nhật ký chung (Biểu 3.0) và các sổ chi tiết liên quan, sổ cái liên quan, báo cáo chi phí giá thành (Biểu 5)

PHẦN III

MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI XÍ NGHIỆP SÔNG ĐÀ 206

Trong điều kiện kinh tế thị trường đầy thử thách như hiện nay, tìm được hướng đi đúng đắn, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả, có lãi, tự chủ về tài chính là điều kiện cần để tồn tại một doanh nghiệp. Nhận thức được điều đó nên ngay từ những ngày đầu bước vào sản xuất kinh doanh với sự nỗ lực phấn đấu của ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của toàn xí nghiệp, sự quan tâm của Công ty Sông Đà 2 và Tổng công ty Sông Đà, xí nghiệp đã và đang khẳng định mình trong điều kiện nền kinh tế thị trường song song với việc xây dựng ngày càng nhiều các công trình có tầm quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Xí nghiệp đã không ngừng mở rộng quy mô sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu để từng bước chiếm lĩnh thị trường và nâng cao uy tín của xí nghiệp. Đó là cả một quá trình phấn đấu liên tục của ban lãnh đạo và tập thể công nhân viên của xí nghiệp. Nó trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển của xí nghiệp. Việc vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế thị trường đồng thời thực hiện chủ trương cải tiến quản lý kinh tế của Nhà nước, của Tổng công ty nên xí nghiệp đã đạt được những thành tựu đáng kể, hoàn thành nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, Tổng công ty và công ty bảo toàn và phát triển hiệu quả vốn được giao, không ngừng nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên.

Qua quá trình tìm hiểu về công tác kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng tại xí nghiệp Sông Đà 206 em nhận thấy có một số ưu điểm và nhược điểm sau:

1. Ưu điểm công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp Sông Đà 206

- Xí nghiệp Sông Đà thực hiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp này cho phép xí nghiệp có thể kiểm soát được từng lần nhập, xuất vật tư, hàng hoá, hạn chế tình trạng thất thoát, sử dụng lãng phí. Sản phẩm xây lắp thường có kết cấu phức tạp, giá trị lớn, thời gian thi công kéo dài, vật tư sử dụng để sản xuất gồm nhiều chủng loại khác nhau. Hơn nữa trong một kỳ kế toán xí nghiệp thực hiện nhiều công trình, mỗi công

Luận văn tốt nghiệp

trình lại gồm nhiều hạng mục công trình. Do đó tình hình nhập xuất vật liệu được phản ánh thường xuyên kịp thời cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cho phép tính đúng tính đủ chi phí sản xuất cho các đối tượng sử dụng, giúp nhà quản trị doanh nghiệp nắm bắt được tình hình sử dụng các loại nguyên vật liệu một cách chính xác, từ đó có những quyết định đúng đắn, kịp thời thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp

- Với những vật liệu mua về không qua nhập kho mà tập hợp đến chân công trình ngay xí nghiệp tiến hành lập bảng kê những vật liệu không qua kho này, kiểm kê và theo dõi rất chặt chẽ tránh tình trạng thu mua ồ ạt tập hợp bừa bãi ngoài công trường làm giảm chất lượng vật liệu và do đó làm giảm chất lượng công trình

- Xí nghiệp tổ chức sản xuất một cách rất hợp lý và khoa học tùy vào từng loại công trình, tùy vào tính chất và giá trị của công trình, tùy thuộc vào năng lực của xí nghiệp cũng như của từng đội xây lắp mà xí nghiệp có thể khoán gọn cho các đội xây lắp thực hiện hoặc trực tiếp thực hiện không gây ra sự lãng phí do thừa nguồn lực và gần được tránh nhiệm của người lao động với công việc

- Hệ thống sổ sách của xí nghiệp được mở theo đúng chế độ kế toán . Ngoài ra, các sổ sách kế toán được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình theo dõi một cách sát sao biến động chi phí của đối tượng hạch toán.

- + Về các sổ chi tiết:

Sổ chi tiết tài khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp , chi phí nhân công trực tiếp , chi phí máy thi công được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Còn sổ chi tiết chi phí sản xuất chung còn được chi tiết theo cả yếu tố chi phí sau đó mới chi tiết theo công trình.

- +Về các sổ tổng hợp:

Sổ cái tài khoản chi phí sản xuất chung cũng được mở theo từng yếu tố chi phí giống như sổ chi tiết.

Như vậy việc theo dõi chi phí sản xuất chung đặc biệt được quan tâm . Nó không những phản ánh tổng chi phí sản xuất chung mà còn phản ánh rõ cơ cấu của chi phí này , giúp cho xí nghiệp có thể điều chỉnh, cân đối cũng như phân bổ chi phí này một cách chính xác cho các đối tượng có liên quan.

- Đối tượng tập hợp chi phí được xác định là từng công trình, hạng mục công trình phù hợp với đối tượng tính giá thành, chi phí được tập hợp theo từng khoản mục do đó dễ dàng đối chiếu , kiểm tra.

Những ưu điểm trong công tác quản lý , kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất , hạ giá thành sản phẩm , nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp . Tuy nhiên, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở xí nghiệp vẫn có những khó khăn và tồn tại nhất định.

2. Những hạn chế trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Xí nghiệp Sông Đà 206.

Trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất tại xí nghiệp còn tồn tại một số vấn đề chưa hợp lý, cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với những nguyên tắc hạch toán do Bộ tài chính quy định giúp cho việc quản lý kinh tế- tài chính thống nhất trong cả nước.

□ Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho máy thi công cũng được hạch toán vào khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà không được hạch toán riêng để hạch toán vào TK 6232 “ chi phí vật liệu máy thi công”. Mặc dù xí nghiệp xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa bằng máy và xí nghiệp không tổ chức đội máy thi công riêng làm ảnh hưởng đến tính chính xác của từng khoản mục chi phí .

□ Về chi phí nhân công trực tiếp

- Với công trình tập trung:

Xí nghiệp hạch toán lương của công nhân, cũng như các khoản trích theo lương của công nhân điều khiển máy vào khoản mục chi phí nhân công trực tiếp, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp cũng được ghi nhận vào chi phí nhân công trực tiếp mà theo quy định của Bộ tài chính thì các khoản này phải được hạch toán vào TK 627(6271) chi phí sản xuất chung. Việc hạch toán này sẽ làm cho cơ cấu chi phí giữa các khoản mục thay đổi, tỷ trọng chi phí nhân công trực tiếp tăng, tỷ trọng chi phí sản xuất chung giảm.

- Với công trình khoán gọn

Xí nghiệp không thực hiện việc trích nộp (15% BHXH, 2% BHYT) do đó trong chi phí sản xuất không bao gồm các khoản trích này ,việc thực hiện chế độ BHXH, BHYT hoàn toàn do chủ công trình và người lao động thoả thuận với nhau trong hợp đồng và thông thường thì người lao động không tham gia quyền lợi của họ đã bị mất.

☐ Về chi phí sử dụng máy thi công

- Chỉ khi nào xí nghiệp thuê máy thi công thì mới hạch toán vào tài khoản 623 “chi phí máy thi công”, còn khi sử dụng máy thi công sẵn có thì tài khoản này không được sử dụng mặc dù xí nghiệp thực hiện việc thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa bằng máy và không tổ chức đội máy thi công riêng.

Những khoản chi phí như : vật liệu sử dụng cho máy , lương công nhân máy, khấu hao máy... lại được hạch toán tương ứng vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp , chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

☐ Về chi phí sản xuất chung

Như đã nói ở trên, khoản mục chi phí sản xuất chung không bao gồm các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất trong danh sách lao động của xí nghiệp và công nhân điều khiển máy thi công .

Ngoài ra, khoản mục chi phí sản xuất chung lại bao gồm cả khấu hao máy thi công

☐ Về tài khoản sử dụng trong hạch toán chi phí sản xuất chung

Với công trình khoán gọn , xí nghiệp sử dụng TK 335 để theo dõi thanh toán về tiền lương với lao động kể cả lao động trực tiếp và lao động gián tiếp (nhân viên quản lý đội), sử dụng TK 3388 để phản ánh tình hình trích nộp và sử dụng kinh phí công đoàn như vậy là chưa phản ánh đúng nội dung của TK sử dụng.

☐ Về sổ sách để hạch toán chi phí sản xuất.

Xí nghiệp mở sổ cái cho các tài khoản: TK 6271, 6272...,6278, và cũng mở sổ chi tiết theo yếu tố chi phí và chi tiết theo công trình (VD: TK 627135 “ chi phí nhân viên quản lý công trình Chợ lò) nhưng lại không lập bảng tổng hợp chi tiết theo các yếu tố chi phí này do đó không thuận tiện cho việc đối chiếu kiểm tra với các sổ cái tương ứng.

3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp Sông Đà 206.

Sau một thời gian tìm hiểu công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp Sông Đà 206, trên cơ sở những kiến thức thu được trong quá trình học tập và nghiên cứu em xin trình bày một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí và tính giá thành tại xí nghiệp như sau:

- **Ý kiến thứ nhất** : Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.

Xí nghiệp thực hiện việc thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa bằng máy và không tổ chức đội máy thi công riêng. Nhưng xí nghiệp lại không mở tài khoản 623 – “Chi phí sử dụng máy thi công” để theo dõi các chi phí liên quan đến máy thi công. Mà các chi phí này được phản ánh vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung

Để khắc phục nhược điểm này cũng như để phản ánh đúng cơ cấu chi phí cấu thành nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm xây lắp, xí nghiệp nên mở tài khoản 623 – “Chi phí máy thi công”, được chi tiết như sau”

TK 6231 – “Chi phí nhân công”

TK 6232 – “ Chi phí vật liệu”

TK 6233 – “Chi phí công cụ”

TK 6234 – “Chi phí khấu hao”

TK 6237 – “Chi phí dịch vụ mua ngoài”

TK 6278 – “Chi phí bằng tiền khác”

Và như vậy:

_ Khi phát sinh chi phí nhân công máy thay bằng việc hạch toán vào khoản mục chi phí nhân công trực tiếp, kế toán định khoản:

Nợ TK 6231(Chi tiết công trình)

Có TK 334(Phải trả công nhân viên)

_ Khi phát sinh chi phí vật liệu, dụng cụ dùng cho máy thi công, thay bằng việc ghi vào khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán định khoản:

Nợ TK 6232,6233(Chi tiết công trình)

Có TK 152, 153

_ Khi phát sinh chi phí khấu hao máy thi công, thay bằng việc hạch toán vào khoản mục chi phí sản xuất chung, kế toán định khoản:

Nợ TK 6234 (Chi tiết công trình)

Có TK 214

_ Tương tự, khi phát sinh chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác liên quan đến máy thi công, kế toán ghi:

Nợ TK 6237, 6238 (Chi tiết công trình)

□ **Ý kiến thứ hai:** Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Theo chế độ kế toán đối với đơn vị xây lắp thì khoản mục chi phí nhân công trực tiếp không bao gồm các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất, lương và các khoản trích theo lương của công nhân điều khiển máy thi công nhưng trên thực tế lại được xí nghiệp hạch toán vào khoản mục này.

Để khắc phục tình trạng trên, xí nghiệp nên hạch toán chi phí nhân công điều khiển máy thi công vào TK 623 (6231) “ chi phí nhân công điều khiển máy thi công” và hạch toán các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân điều khiển máy thi công vào TK 627 “ chi phí sản xuất chung”

Một điểm khác nữa cũng cần được lưu ý ở đây là xí nghiệp không thực hiện việc trích nộp BHXH, BHYT cho những lao động thuê ngoài không nằm trong danh sách lao động của xí nghiệp mà chỉ trích 2% KPCĐ tính vào chi phí .

Để khắc phục nhược điểm này cũng như để đảm bảo quyền lợi cho người lao động xí nghiệp nên thực hiện việc trích nộp BHXH, BHYT, KPCĐ theo đúng quy định của Bộ tài chính “ với những lao động hợp đồng có thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên đều được thực hiện trích nộp”

Khi tính các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) của công nhân trực tiếp và công nhân điều khiển máy thi công, kế toán ghi:

Nợ TK 6271(Chi tiết công trình)

Có TK 338 (3382,3383,3384)

Xí nghiệp không thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất mà chỉ khi nào chi phí này phát sinh thì mới hạch toán thẳng vào chi phí nhân công trực tiếp . Tuy nhiên , trong thực tế số lượng công nhân nghỉ phép trong các thời kỳ là khác nhau. Hơn nữa , số lượng công nhân trực tiếp xây lắp là lớn so với quy mô của xí nghiệp. Vì vậy , chi phí tiền lương nghỉ phép chiếm một tỷ lệ khá cao. Để khắc phục tình trạng trên, xí nghiệp nên thực hiện việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất tạo nên sự ổn định , tránh những biến động thất thường của khoản mục “ chi phí nhân công trực tiếp”.

Cụ thể việc thực hiện trích trước như sau:

Đầu kỳ , thực hiện việc trích trước kế toán ghi:

Nợ TK 622:	Mức trích trước tiền lương nghỉ
Có TK 335:	phép theo kế hoạch của CNTT SX

Trong đó

Mức trích trước
theo kế hoạch nghỉ phép của CNTT SX = $\frac{\text{Tiền lương thực tế phải trả CNTT SX trong tháng}}{\text{Tỷ lệ trích trước}}$

và:

Tỷ lệ trích trước = $\frac{\text{Tổng lương phép kế hoạch năm của CNTT SX}}{\text{Tổng lương chính kế hoạch năm của CNTT SX}} \times 100$

- Trong kỳ , khi phát sinh chi phí thực tế phải trả về tiền lương nghỉ phép ghi:

Nợ TK 335	Tiền lương nghỉ phép thực tế
Có TK 334	phải trả

- Cuối kỳ, xử lý chênh lệch (nếu có)

+ Nếu số trích trước > Chi phí thực tế tiền lương nghỉ phép phải trả thì khoản chênh lệch được hạch toán vào thu nhập khác:

Nợ TK 335:	Phần trích trước lớn hơn
Có TK 711:	chi phí thực tế phát sinh

+ Nếu có số trích trước < chi phí thực tế phát sinh thì khoản chênh lệch ghi:

Nợ TK 622:	Phần trích trước nhỏ hơn
Có TK 335:	chi phí thực tế phát sinh

- ☐ **Ý kiến thứ ba:** chi phí sản xuất chung

Xí nghiệp không nên hạch toán chi phí khấu hao máy thi công vào chi phí sản xuất chung vì chi phí khấu hao máy thi công là một khoản chi phí tương đối lớn và liên quan nhiều đến việc lập dự toán chi phí và dự toán thi công . Khi đã mở TK 6234 thì xí nghiệp nên hạch toán chi phí khấu hao máy thi công vào khoản mục này (TK 6234). Cụ thể khi phát sinh chi phí khấu hao máy thi công kế toán ghi:

Nợ TK 6234 (Chi tiết công trình)

Có TK 214 – Chi phí khấu hao

- ☐ **Ý kiến thứ tư:** Tài khoản liên quan đến hạch toán chi phí

KẾT LUẬN

Sau những năm đổi mới cơ chế, bức tranh kinh tế của nước ta đã có những bước chuyển biến rõ rệt . Để phát triển xây lắp cần phải coi việc phân đầu, tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là một mục tiêu, một nhiệm vụ chủ yếu để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình.

Toàn bộ những nội dung từ lý luận đến thực tiễn đã được đề cập đến trong luận văn đã chứng minh ý nghĩa, vai trò đặc biệt quan trọng của chỉ tiêu chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đối với mỗi doanh nghiệp. Với góc độ nhìn nhận của một sinh viên kế toán thực tập tại công ty xây lắp , giữa kiến thức đã học và thực tiễn còn có một khoảng cách nhưng em cũng xin được mạnh dạn trình bày một số ý kiến riêng của mình với nguyện vọng hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp.

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng, song trình độ có hạn, thời hạn thực tập ngắn nên luận văn mới chỉ đề cập đến những vấn đề có tính chất cơ bản cũng như mới chỉ đưa ra những ý kiến bước đầu chắc chắn không thể tránh khỏi được những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến góp ý, chỉ bảo của các thầy, các cô.

Một lần nữa, em xin phép được cảm ơn sự hướng dẫn tận tâm, lòng nhiệt tình của các thầy cô giáo khoa kế toán, đặc biệt là cô giáo Trần Nam Thanh cùng toàn thể các cô chú, anh chị phòng kế toán đã giúp em hoàn thành luận văn này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Giáo trình Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính - Trường ĐH KTQD
2. Giáo trình Kinh tế các ngành sản xuất vật chất - Trường ĐHKQTĐ
3. Giáo trình Lý thuyết hạch toán kế toán - Trường ĐHKQTĐ
4. Giáo trình Kế toán quản trị - Trường ĐHKQTĐ
5. Hệ thống kế toán ban hành cho các đơn vị xây lắp
6. Tạp chí kế toán.
7. Luận văn khoá trên.

Lời nói đầu	1
Phần I: Lý luận chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp	3
I. Đặc điểm, yêu cầu và nhiệm vụ hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.....	3
1. Đặc điểm của hoạt động xây dựng cơ bản	3
2. Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	3
3. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp	4
II. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.....	4
1. Chi phí sản xuất	4
1.1. Khái niệm, bản chất, nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	4
1.2. Phân loại chi phí sản xuất	4
2. Giá thành sản phẩm xây lắp	6
2.1. Khái quát chung về giá thành sản phẩm	6
2.2. Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp	7
2.3. Mối quan hệ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.....	8
III. Hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp	9
1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	9
2. Phương pháp hạch toán chi phí trong doanh nghiệp xây lắp	9
3. Hạch toán chi phí trong doanh nghiệp xây lắp.....	10
3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10
3.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.....	11
3.3. Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.....	13
3.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung.....	16
3.5. Hạch toán chi phí sản xuất theo phương thức khoán	18
4. Tổng hợp chi phí sản xuất và xác định giá trị sản phẩm dở dang ở đơn vị xây lắp	20
4.1. Tổng hợp chi phí sản xuất	20

Luận văn tốt nghiệp

4.2. Tính giá sản phẩm dở dang	21
IV. Tính giá thành sản phẩm xây lắp	22
1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	22
2. Kỳ tính giá thành	22
3. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	22
3.1. Phương pháp tính giá thành trực tiếp	22
3.2. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.....	23
3.3. Phương pháp tính giá theo định mức	23
V. Hệ thống sổ sách hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo hình thức nhật ký chung	23
1. Điều kiện áp dụng.....	23
2. Sổ kế toán chi tiết	24
3. Sổ kế toán tổng hợp.....	24
Phần II: Thực trạng công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp	25
I. Tổng quan chung về xí nghiệp Sông Đà 206.....	25
1. Đặc điểm về hoạt động sản xuất kinh doanh	25
2. Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh tại xí nghiệp	25
3. Tổ chức bộ máy kế toán tại xí nghiệp	26
4. Hình thức tổ chức sổ kế toán.....	27
II. Thực trạng công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp Sông Đà 206	28
1. Đặc điểm và yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp	28
2. Tổ chức hạch toán chi phí sản xuất	29
2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	29
2.2. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	30
2.2.1. Với công trình khoán gọn.....	30
2.2.2. Công trình quản lý tập trung	36

Luận văn tốt nghiệp

2.3. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.....	38
2.3.1. Với công trình khoán gọn.....	39
2.3.2. Với công trình quản lý tập trung	43
2.4. Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.....	49
2.4.1. Với công trình khoán gọn.....	49
2.5. Hạch toán chi phí sản xuất chung.....	50
2.5.1. Với công trình khoán gọn.....	52
2.5.2. Với công trình tập trung	54
2.6. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang	60
2.6.1. Tổng hợp chi phí sản xuất	60
2.6.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	63
3. Tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp	65
3.1. Đối tượng tính giá thành.....	65
3.2. Kỳ tính giá thành	65
3.3. Phương pháp tính giá thành.....	65
Phần III: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại xí nghiệp sông Đà 206.....	66
1. Ưu điểm	66
2. Những hạn chế.....	68
3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác hạch toán và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp Sông Đà 206	69
Kết luận	74

Biểu 0.6

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 /2002
Bộ phận gián tiếp

TT	Họ tên	Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản	Phụ cấp theo chế độ			Cộng lương thời gian	Hệ số khoán	Lương năng suất	Tổng lương
					Chức vụ	Lưu động	Không ổn định				
1	2	3	4	5= 4x210000	6= LTTxhpc	7= 20%xLTT	8	9= 5+6+7+8	10	11	12=9+11
1	Trần Ngọc Hiền	Đội trưởng XL 1	1,6	336.000	168.000	42.000	33.600	579.600	2	456.960	1.036.560
2	Phí Văn Hải	Thống kê đội XL 1									
	Cộng			1.680.000	1.319.191	210.000	168.000	3.377.191		2.263.209	5.640.400

Biểu 5

Báo cáo chi phí giá thành
Quý IV năm 2002

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu	Công trình	Chi phí trực tiếp			CP SXC	Cộng	DD ĐK	DD CK	Giá thành thực tế
		Vật liệu	Nhân công	Máy					
1540	CT: Quốc lộ 1A	203.732.119	87.927.601	14.674.822	15.126.214	321.460.832	108.605.940	55.892.609	374.174.163
1541	CT: Na hang	19.894.339	20.886.374	0	35.524.362	76.305.075	1.597.315.673	1.100.230.800	573.389.948
1543	CT: Chợ Lồ	470.933.603	56.675.612	18.735.000	21.349.602	567.733.817	146.528.136	448.746.730	265.515.223
	Tổng cộng	1.818.086.85	936.904.65	24.348.444	788.161.21	3.785.724.168	270.595.659	4.174.473.918	2.312.845.909

